Cơ quan: Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai
Email: ubndtinh@gialai.gov.vn
Thời gian ký: 20.11.2020 10:36:50 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2350 /TTr-UBND	*Gia Lai, ngày 19 tháng 11 năm 2020*

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021.

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 16.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày /11/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số /QĐ-BTC ngày /11/2020 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 16 xem xét, thông qua dự kiến phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021, cụ thể như sau:

I. Dự toán ngân sách nhà nước:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn Trung ương dự kiến giao: 4.552.300 triệu đồng.

Địa phương xây dựng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 5.047.000 triệu đồng, tăng 494.700 triệu đồng *(trong đó, tiền sử dụng đất tăng 200.000 triệu đồng; thu từ xổ số kiến thiết tăng 12.000 triệu đồng; các loại thuế, phí, thu khác ngân sách tăng 282.700 triệu đồng)* và tăng 9% so với ước thực hiện năm 2020.

2. Tổng thu NSĐP: 12.543.414 triệu đồng

- Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp: 4.420.440 -

Giảm so với số dự toán năm 2020 là 168.830 triệu đồng, gồm: Tăng thu tiền sử dụng đất 122.000 triệu đồng; tăng thu từ xổ số kiến thiết 12.000 triệu đồng; các loại thuế, phí, thu khác giảm 302.830 triệu đồng.

- Thu NSTW bổ sung (số liệu của Bộ Tài chính): 8.091.974 -

  + Bổ sung cân đối ngân sách: 6.067.170 -

  Bằng dự toán Bộ Tài chính giao năm 2020.

  + Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 478.072 -

  + Bổ sung có mục tiêu: 1.546.732 -

- Thu kết dư: 31.000 -

Bộ Tài chính chưa giao vốn các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021.

3. Dự toán chi NSĐP năm 2021 (Biểu số 04 kèm theo).

Tổng chi NSĐP: 12.593.514 tr.đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 3.313.937 -

Hiện nay, Chính phủ chưa giao dự toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia, dự kiến chi đầu tư phát triển bằng 89,6% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2020, giảm 382.272 triệu đồng (vốn cân đối NSĐP tăng 85.220 triệu đồng; chương trình mục tiêu nhiệm vụ tăng 232.838 triệu đồng; các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021 Trung ương chưag phân bổ, giảm 700.330 triệu đồng) chiếm tỷ trọng 26,4% so với tổng chi NSĐP năm 2021 (năm 2020 chiếm 27,1%).

- Chi thường xuyên: 8.820.941 -

Hiện nay, Chính phủ chưa giao dự toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia, dự kiến chi thường xuyên bằng 94,2% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2020, giảm 547.958 triệu đồng (vốn cân đối NSĐP giảm 54.044 triệu đồng; các chương trình mục tiêu nhiệm vụ giảm 297.191 triệu đồng; các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021 Trung ương chưa phân bổ, giảm 196.722 triệu đồng) chiếm tỷ trọng 70% so với tổng chi NSĐP năm 2021 (năm 2020 chiếm 70,2%),

Gồm:

a) Tổng chi cân đối NSĐP: 11.046.782 tr.đồng.

So với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2020 giảm 0,7%, số tiền 78.241 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 2.229.410 -

Tăng 4% so với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2020, tăng 85.220 triệu đồng, gồm: Vốn cân đối theo tiêu chí giảm 87.380 triệu đồng; tăng chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất 122.000 triệu đồng; tăng chi từ nguồn thu XSKT 12.000 triệu đồng; tăng chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách 38.600 triệu đồng;.... Chiếm tỷ trọng 20,2% so với tổng chi cân đối năm 2021 (năm 2020 chiếm tỷ trọng 19,2%). Gồm:

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 807.310 -

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.200.000 -

+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 152.000 -

+ Chi ủy thác qua NHCS cho vay các đối tượng: 20.000 -

Dự kiến bằng với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2020.

+ Chi từ nguồn bội chi ngân sách: 50.100 -

- Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư: 31.000 -

- Chi thường xuyên: 8.358.554 -

Giảm 0,64% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2020, giảm 54.227 triệu đồng, chủ yếu do tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy. Chiếm tỷ trọng 75,7% so với tổng chi cân đối năm 2021 (năm 2020 chiếm tỷ trọng 75,6%). Gồm:

+ Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 3.556.881 -

Tăng 1,9% dự toán Trung ương giao năm 2021, tăng 62.264 triệu đồng; giảm 71.171 triệu đồng so với dự toán 2020, chiếm 32,2% so tổng chi cân đối NSĐP năm 2021 (năm 2020 chiếm 32,6%)

+ Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 42.836 -

Tăng 64,5% so số trung ương giao năm 2021, tăng 3.579 triệu đồng so dự toán HĐND tỉnh giao năm 2020.

+ Các khoản chi thường xuyên còn lại: 4.758.837 -

Tăng 0,28% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2020, tăng 13.365 triệu đồng.

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.400 -

(Bằng số Trung ương giao)

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 204.384 -

Dự toán 2020 là 343.782 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 219.934 -

Chiếm 2% tổng chi cân đối NSĐP.

- Chi trả nợ lãi vay: 2.100 -

(Bằng số Trung ương giao)

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 1.546.732 -

Bằng số Trung ương giao năm 2021, giảm 961.405 triệu đồng so dự toán năm 2020. Cụ thể:

(1) Vốn Trung ương bổ sung thực hiện mục tiêu nhiệm vụ 1.546.732 triệu đồng, giảm 64.353 triệu đồng so với Trung ương giao năm 2020, gồm:

- Vốn đầu tư: 1.084.527 triệu đồng, tăng 232.838 triệu đồng so với dự toán năm 2020.

- Vốn sự nghiệp: 462.205 triệu đồng, giảm 297.191 triệu đồng so với dự toán năm 2020.

(2) Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: Hiện nay Trung ương chưa giao.

2.3. Bội chi NSĐP: 50.100 -

Bằng số Trung ương dự kiến giao[1].

II. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh:

1. Nguyên tắc phân bổ:

a) Ưu tiên bố trí chi đầu tư phát triển trên cơ sở tăng tỷ trọng đầu tư phát triển của NSNN và khả năng giải ngân từng nguồn vốn, bảo đảm nguyên tắc bội chi NSNN chỉ dùng cho chi đầu tư phát triển;

Phân cấp vốn đầu tư phát triển theo tiêu chí mới giai đoạn 2021-2025.

b) Bố trí chi trả lãi vay đầy đủ, đúng hạn; quản lý chặt chẽ, hiệu quả các khoản vay.

c) Bố trí thu hồi tạm ứng năm trước.

d) Chi thường xuyên tiếp tục yêu cầu triệt để tiết kiệm gắn với tinh giản bộ máy, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động và tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện Nghị quyết số: 18, 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII; Chương trình hành động số: 64-CTr/TU ngày 05/6/2018 thực hiện Nghị quyết số: 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đã định hướng, lộ trình và nội dung sắp xếp trong từng cơ quan, từng lĩnh vực sự nghiệp. Cắt giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, công tác và các khoản chi chưa thật sự cần thiết.

e) Thực hiện cơ cấu lại gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, đổi mới khu vực sự nghiệp công lập thực hiện Kế hoạch số 120-KH/TU ngày 19/3/2018 về Kế

---

[1] Bằng tổng số dự kiến vay trong năm 2020 là: 69.908 tr.đồng (Trong đó: vay để trả nợ gốc: 19.908 triệu đồng; vay để bù đắp bội chi: 50.100 triệu đồng).

hoạch thực hiện Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 6 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Chỉ tổng hợp đưa vào dự toán đối với các nhiệm vụ chi không thường xuyên khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với những nhiệm vụ chi đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa được phê duyệt kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch, thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực đến từng đơn vị dự toán cấp 1. Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi kế hoạch, chương trình, đề án,... được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với các nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm của các đơn vị dự toán cấp I và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện. Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp đưa vào lĩnh vực chi khác ngân sách, chưa giao cho các đơn vị dự toán cấp I. Khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để ban hành quyết định giao bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp I.

- Thực hiện triệt để tiết kiệm trong từng lĩnh vực chi.

f) Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của NSĐP để thực hiện các chế độ, chính sách của trung ương và địa phương ban hành theo đúng quy định:

- Đảm bảo kinh phí hoạt động chi thường xuyên của cấp, các ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội, hội đặc thù; đảm bảo nguồn thực hiện các nhiệm vụ quan trọng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng; các chính sách an sinh xã hội, các chính sách về dân tộc thiểu số đã ban hành.

- Đảm bảo nguồn thực hiện lộ trình cải cách chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo quy định Nghị quyết số: 27-NQ/TW và Nghị quyết số: 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 (khóa XII).

- Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học công nghệ do trung ương giao.

- Những nhiệm vụ của các bộ, ngành, đoàn thể trung ương giao sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách.

- Các chế độ, chính sách do địa phương ban hành và các chế độ, chính sách do NSĐP đảm bảo thì cân đối ngân sách, sử dụng nguồn tăng thu và kết dư để xử lý theo khả năng ngân sách như:

+ Bố trí vốn đối ứng về kinh phí sự nghiệp có tính đến yếu tố lồng ghép về kinh phí để thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia (Xây dựng nông thôn mới, Giảm nghèo bền vững) và các chương trình mục tiêu theo đúng quy định.

+ Kinh phí thực hiện Nghị định số: 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật doanh nghiệp trong đó đẩy nhanh tiến độ triển khai kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh.

+ Bố trí kinh phí cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, thu hút đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoàn trả số kinh phí đã tạm ứng từ Quỹ Phát triển đất của tỉnh để phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

g) Năm 2021, không trích 30% từ nguồn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, nhằm để tăng thêm nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng:

Trên cơ sở dự kiến dự toán thu NSĐP năm 2021 giảm so với dự toán năm 2020, trong khi vẫn phải đảm bảo chi đầu tư xây dựng cơ bản. Ủy ban nhân dân tỉnh xin chủ trương của Hội đồng nhân dân không trích 30% từ nguồn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh, nhằm để tăng thêm nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

2. Dự toán thu:

Tổng thu ngân sách cấp tỉnh:	**10.985.154**	**tr.đồng**
Trong đó:		
- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp:	2.862.180	-
- Thu ngân sách Trung ương bổ sung:	8.091.974	-
+ Bổ sung cân đối ngân sách:	6.067.170	-
+ Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:	478.072	-
+ Bổ sung có mục tiêu:	1.546.732	-
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	31.000	-

3. Dự toán chi:

Tổng chi ngân sách cấp tỉnh:	**11.035.254**	**tr.đồng**
a) Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp:	**5.530.430**	-
Gồm:		
- Chi đầu tư phát triển:	1.151.410	-

Giảm 6,63% so với dự toán năm 2020, số tiền 81.780 triệu đồng, gồm: Tăng tiền sử dụng đất 103.000 triệu đồng; tăng thu xổ số kiến thiết 12.000 triệu đồng; tăng bội chi ngân sách 38.600 triệu đồng; trung ương giao giảm 87.380 triệu đồng và giảm do phân cấp theo tiêu chí mới 148.000 triệu đồng.

- Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư:	31.000	-
- Chi thường xuyên:	2.632.946	-

Giảm 1% so dự toán năm 2020 giao, giảm 27.097 triệu đồng.

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay:	2.100	-
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	1.400	-
- Dự phòng ngân sách:	90.390	-

Bằng 2% chi cân đối ngân sách tỉnh, đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách, năm 2020 là 2,24%.

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	204.384	-
- Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung:	1.416.800	-
b) Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố:	**5.504.824**	-
Trong đó:		
- Bổ sung cân đối ngân sách:	4.353.147	-
- Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ:	585.879	-
- Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	565.798	-
4. Bội chi ngân sách tỉnh:	**50.100**	-

Trên đây là dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021; Ủy ban nhân dân tỉnh trình HĐND tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 16 xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh khóa XI;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTH.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT/ CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tiến Đông

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021

Tháng 11/2020

Gồm các biểu :

Biểu số 1 : Cân đối ngân sách địa phương năm 2021.
Biểu số 2 : Cân đối ngân sách cấp tỉnh năm 2021.
Biểu số 3 : Tổng hợp dự toán thu NSNN năm 2021.
Biểu số 4 : Tổng hợp dự toán chi NSĐP năm 2021.
Biểu số 5a : Dự toán thu NS huyện, TP, TX năm 2021.
Biểu số 5b : Dự toán chi và số bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS huyện, TP, TX năm 2021.
Biểu số 6 : Biểu chi tiết phân bổ chi trợ giá năm (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021.
Biểu số 7 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Kinh tế (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021
Biểu số 8 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Môi trường (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021.
Biểu số 9 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Giáo dục - Đào tạo (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021.
Biểu số 10 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Y tế (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021.
Biểu số 11 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Khoa học - Công nghệ (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021.
Biểu số 12 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Văn hóa - Thông tin (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021.
Biểu số 13 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Phát thanh - Truyền hình (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021.
Biểu số 14 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Thể dục - Thể thao (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021.
Biểu số 15 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Đảm bảo xã hội (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021.
Biểu số 16 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Quản lý hành chính (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021.
Biểu số 17 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN An ninh - Quốc phòng (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021.
Biểu số 18 : Biểu chi tiết phân bổ chi khác ngân sách (ngân sách cấp tỉnh) năm 2021.
Biểu số 19 : Biểu chi tiết phân bổ chi các mục tiêu (SN) TW bổ sung năm 2021
Biểu số 20 : Dự toán phân bổ chi thường xuyên và các mục tiêu SN cho từng cơ quan, đơn vị theo từng lĩnh vực năm 2021.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 1

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

ĐVT : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**13.621.660**	**12.543.414**	
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp.**	**4.589.270**	**4.420.440**	Tăng thu tiền sử dụng đất 122.000 trđ; tăng thu từ xổ số kiến thiết 12.000 trđ; các loại thuế, phí, thu khác giảm 302.830 trđ.
-	Thu NSĐP hưởng 100%	2.218.670	2.292.880	
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia.	2.370.600	2.127.560	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**8.937.854**	**8.091.974**	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách.	6.067.170	6.067.170	Bằng Trung ương bổ sung năm 2020.
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1,49)	362.547	478.072	Nguồn 50% tăng thu dự toán Trung ương giao giảm so với năm 2020.
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.508.137	1.546.732	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia.	897.052		Trung ương chưa bổ sung kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021.
	Gồm:			
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.	234.462		
	Vốn đầu tư	*169.740*		
	Vốn sự nghiệp	*64.722*		
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.	662.590		
	Vốn đầu tư	*530.590*		
	Vốn sự nghiệp	*132.000*		
	+Chương trình mục tiêu nhiệm vụ.	1.611.085	1.546.732	
	Vốn đầu tư	*851.689*	*1.084.527*	
	Vốn sự nghiệp	*759.396*	*462.205*	*Kinh phí thực hiện một số chính sách Trung ương bổ sung thấp hơn năm 2020.*
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			
IV	**Thu kết dư**	57.104	31.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang.**	37.431		
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**13.633.160**	**12.593.514**	
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**11.125.023**	**11.046.782**	
1	Chi đầu tư phát triển	2.144.190	2.229.410	
	1. Chi XDCB tập trung	894.690	807.310	
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	1.078.000	1.200.000	
	3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết.	140.000	152.000	
	4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn.			
	5. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	20.000	20.000	
	6. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách.	11.500	50.100	Bằng Trung ương giao.
2	Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư.		31.000	
3	Chi thường xuyên	8.412.781	8.358.554	
4	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.	600	2.100	
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.	1.400	1.400	
6	Dự phòng ngân sách	222.270	219.934	Chiếm 2% trên tổng chi cân đối (năm 2020 chiếm 2%)
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương.	343.782	204.384	Tổng nguồn 1.065.687 trđ - tổng nhu cầu 861.303 trđ = 204.382 trđ, gồm: 50% số giảm chi do sắp nhập thôn, làng 26.214 trđ; 50% từ việc thay đổ cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp; 50% số giảm chi từ việc sáp nhập các đầu mối, cơ quan, đơn vị 4.330 trđ; 50% số giảm chi do giảm 2 xã 2.270 trđ; 50% tăng thu dự toán thực hiện CCTL dự kiến HĐND tỉnh giao tăng so với trung ương là 113.820 trđ; 10% tiết kiệm chi thường xuyên từ tăng thu dự toán HĐND tỉnh giao so Trung ương giao 11.382 trđ; Trung ương giao thừa nguồn CCTL 42.366 trđ.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**2.508.137**	**1.546.732**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia.	897.052		Trung ương chưa bổ sung kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021.
	Gồm:			
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.	234.462		
	Vốn đầu tư	*169.740*		
	Vốn sự nghiệp	*64.722*		
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.	662.590		
	Vốn đầu tư	*530.590*		
	Vốn sự nghiệp	*132.000*		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ.	1.611.085	1.546.732	
	Vốn đầu tư	*851.689*	*1.084.527*	
	Vốn sự nghiệp	*759.396*	*462.205*	*Kinh phí thực hiện một số chính sách Trung ương bổ sung thấp hơn năm 2020.*
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**			
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**11.500**	**50.100**	Bằng số Trung ương giao.
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**31.000**	**19.808**	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	31.000	19.808	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh.			
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**42.500**	**69.908**	
I	Vay để bù đắp bội chi.	11.500	50.100	Bằng số Trung ương giao.
II	Vay để trả nợ gốc	31.000	19.808	Trả nợ gốc vốn vay kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn năm 2021.

Biểu số 2

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
	B	1	2	3
A	**Ngân sách cấp tỉnh**	**12.022.840**	**10.985.154**	
I	**Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh**			
1	**Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp**	**2.990.450**	**2.862.180**	Tăng thu tiền sử dụng đất 103.000 trđ; tăng thu từ xổ số kiến thiết 12.000 trđ; các loại thuế, phí, thu khác giảm 243.270 trđ.
2	**Bổ sung từ ngân sách TW**	**8.937.854**	**8.091.974**	
	- Bổ sung cân đối	6.067.170	6.067.170	Bằng Trung ương bổ sung năm 2020.
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1,49)	362.547	478.072	Nguồn 50% tăng thu dự toán Trung ương giao giảm so với năm 2020.
	- Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	2.508.137	1.546.732	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia	897.052		Trung ương chưa bổ sung kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021.
	Vốn đầu tư	700.330		
	Vốn sự nghiệp	196.722		
	Gồm:			
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	234.462		
	Vốn đầu tư	*169.740*		
	Vốn sự nghiệp	*64.722*		
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	662.590		
	Vốn đầu tư	*530.590*		
	Vốn sự nghiệp	*132.000*		
	+Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.611.085	1.546.732	
	Vốn đầu tư	*851.689*	*1.084.527*	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3
	Vốn sự nghiệp	*759.396*	*462.205*	*Kinh phí thực hiện một số chính sách Trung ương bổ sung thấp hơn năm 2020 như: Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí; hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK; kinh phí mua thẻ bảo hiểm cho các đối tượng; chưa bổ sung kinh phí thực hiện một số chương trình mục tiêu,...*
3	**Thu kết dư ngân sách năm trước**	**57.104**	**31.000**	
4	**Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN**			
5	**Thu chuyển nguồn**	**37.431**		
II	**Chi ngân sách cấp tỉnh**	**12.034.340**	**11.035.254**	
1	**Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp**	**6.674.635**	**5.530.430**	
a	Chi đầu tư phát triển	1.233.190	1.151.410	
	1. Chi XDCB tập trung	614.690	379.310	Trung ương giao giảm so với năm 2020; phân chia theo tiêu chí mới.
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	447.000	550.000	
	3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	140.000	152.000	
	4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn năm trước			
	5. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	20.000	20.000	
	6. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách	11.500	50.100	Bằng Trung ương giao.
b	Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư		31.000	
c	Chi thường xuyên	2.660.043	2.632.946	
	1. Chi sự nghiệp kinh tế	296.223	317.075	
	2. Chi sự nghiệp môi trường	31.328	29.252	
	3. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	614.615	610.724	
	4. Chi sự nghiệp y tế	850.793	839.532	
	5. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	32.967	36.546	
	6. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	70.714	77.760	
	7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	22.038	22.072	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3
	8. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	11.166	18.446	
	9. Chi đảm bảo xã hội	78.560	41.745	
	10. Chi quản lý hành chính	408.265	406.871	
	11. Chi an ninh quốc phòng địa phương	192.347	180.620	
	12. Chi khác ngân sách	51.027	52.303	
d	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600	2.100	
e	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	
f	Dự phòng	96.612	90.390	Dự kiến chiếm 2% trên tổng chi cân đối (năm 2020 chiếm 2,24%)
g	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	343.782	204.384	Tổng nguồn 1.065.687 trđ - tổng nhu cầu 861.303 trđ = 204.382 trđ, gồm: 50% số giảm chi do sắp nhập thôn, làng 26.214 trđ; 50% từ việc thay đổ cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp; 50% số giảm chi từ việc sáp nhập các đầu mối, cơ quan, đơn vị 4.330 trđ; 50% số giảm chi do giảm 2 xã 2.270 trđ; 50% tăng thu dự toán thực hiện CCTL dự kiến HĐND tỉnh giao tăng so với trung ương là 113.820 trđ; 10% tiết kiệm chi thường xuyên từ tăng thu dự toán HĐND tỉnh giao so Trung ương giao 11.382 trđ;
h	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	2.339.009	1.416.800	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia	897.052		Trung ương chưa bổ sung kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021.
	Gồm:			
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	234.462		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3
	Vốn đầu tư	169.740		
	Vốn sự nghiệp	64.722		
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	662.590		
	Vốn đầu tư	530.590		
	Vốn sự nghiệp	132.000		
	- Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.441.957	1.416.800	
	Vốn đầu tư	851.689	1.084.527	
	Vốn sự nghiệp	590.268	332.273	
2	**Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố**	**5.359.704**	**5.504.824**	
	- Bổ sung cân đối	4.209.310	4.353.147	- Tăng chi vốn ĐT theo tiêu chí mới 148.000 trđ (428.000 - 280.000 trđ); -Giảm bổ sung cân đối do điều chỉnh nhiệm vụ; sáp nhập thôn làng 4.163 trđ;
	- Bổ sung có mục tiêu	675.594	585.879	- Dự kiến Trung ương bổ sung mục tiêu nhiệm vụ cho cấp huyện giảm so với năm 2020 là 39.196 trđ (169.128 - 129.932). - Dự kiến số bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2021 giảm so với năm 2020 để thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ 50.519 trđ (506.466 - 455.920).
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	474.800	565.798	Nguồn 50% tăng thu dự toán thực hiện CCTL năm 2021 giảm so với năm 2020.
III	**Bội chi ngân sách tỉnh/Bội thu ngân sách tỉnh**	11.500	50.100	Bằng Trung ương giao.
B	**Ngân sách huyện, thị xã, thành phố**			
I	**Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố**	**6.958.524**	**7.063.084**	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	**Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp**	**1.598.820**	**1.558.260**	Tăng thu tiền sử dụng đất 19.000 trđ; giảm thu từ thuế, phí, các biện pháp tài chính 59.560 trđ.
2	**Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh**	**5.359.704**	**5.504.824**	
	- Bổ sung cân đối	4.209.310	4.353.147	- Tăng chi vốn ĐT theo tiêu chí mới 148.000 trđ (428.000 - 280.000 trđ). -Giảm bổ sung cân đối do điều chỉnh nhiệm vụ; sáp nhập thôn làng 4.163 trđ.
	- Bổ sung có mục tiêu	675.594	585.879	- Dự kiến Trung ương bổ sung mục tiêu nhiệm vụ cho cấp huyện giảm so với năm 2020 là 39.196 trđ (169.128 - 129.932). - Dự kiến số bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2021 giảm so với năm 2020 để thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ 50.519 trđ (506.466 - 455.920).
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	474.800	565.798	Nguồn 50% tăng thu dự toán thực hiện CCTL năm 2021 giảm so với năm 2020.
3	**Thu kết dư ngân sách năm trước**			
4	**Thu chuyển nguồn KP năm trước**			
II	**Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố**	**6.958.524**	**7.063.084**	
a	Chi đầu tư phát triển	911.000	1.078.000	
	1. Chi XDCB tập trung	280.000	428.000	- Tăng chi vốn ĐT theo tiêu chí mới 148.000 trđ (428.000 - 280.000 trđ)
	2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	631.000	650.000	
b	Chi thường xuyên	5.752.737	5.725.609	
c	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3
d	Dự phòng	125.659	129.544	Bằng 2% tổng chi cân đối
e	Chi cải sách tiền lương			
g	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	169.128	129.932	
	Gồm:			
	- Chương trình mục tiêu quốc gia			
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững			
	Vốn đầu tư			
	Vốn sự nghiệp			
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới			
	Vốn đầu tư			
	Vốn sự nghiệp			
	- Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	169.128	129.932	
	Vốn đầu tư			
	Vốn sự nghiệp	169.128	129.932	*Kinh phí thực hiện một số chính sách Trung ương bổ sung thấp hơn năm 2020.*

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 03

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2021

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện 2019	NĂM 2020			NĂM 2021			% ƯTH DT 2020 (BTC)	% ƯTH DT 2020 (HĐND)	% DT 2021/DT 2020 (BTC)	% DT 2021/DT 2020 (HĐND)	% DT 2021 (HĐND)/ƯTH 2020	% DT 2021 (HĐND) /DT 2021 (BTC)
			Dự toán BTC giao	HĐND tỉnh giao	Ước thực hiện năm 2020	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HĐND tỉnh giao	Tăng so với dự toán BTC giao						
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	**4.556.390**	**4.570.000**	**5.200.000**	**4.628.400**	**4.552.300**	**5.047.000**	**494.700**	**101,3%**	**89,0%**	**99,6%**	**97,1%**	**109,0%**	**110,9%**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**4.523.342**	**4.540.000**	**5.170.000**	**4.621.000**	**4.540.100**	**5.034.800**	**494.700**	**101,8%**	**89,4%**	**100,0%**	**97,4%**	**109,0%**	**110,9%**
	Thu nội địa ***(không kể thu tiền sử dụng đất, thu XSKT, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại)***	**3.543.300**	**3.900.000**	**3.952.000**	**3.500.700**	**3.400.100**	**3.682.800**	**282.700**	**89,8%**	**88,6%**	**87,2%**	**93,2%**	**105,2%**	**108,3%**
	Thu do ngành thuế quản lý	**4.346.967**	**4.366.000**	**4.978.700**	**4.460.000**	**4.403.100**	**4.819.000**	**415.900**	**102,2%**	**89,6%**	**100,8%**	**96,8%**	**108,0%**	**109,4%**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**817.052**	**910.000**	**921.000**	**700.000**	**745.000**	**750.000**	**5.000**	**76,9%**	**76,0%**	**81,9%**	**81,4%**	**107,1%**	**100,7%**
	- Thuế giá trị gia tăng	*517.045*	*575.000*	*586.000*	*458.000*	*461.000*	*466.000*	*5.000*	*79,7%*	*78,2%*	*80,2%*	*79,5%*	*101,7%*	*101,1%*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*49.003*	*45.000*	*45.000*	*20.000*	*22.000*	*22.000*		*44,4%*	*44,4%*	*48,9%*	*48,9%*	*110,0%*	*100,0%*
	- Thuế tài nguyên	*251.003*	*290.000*	*290.000*	*222.000*	*262.000*	*262.000*		*76,6%*	*76,6%*	*90,3%*	*90,3%*	*118,0%*	*100,0%*
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**40.254**	**41.000**	**41.000**	**42.000**	**43.000**	**43.000**		**102,4%**	**102,4%**	**104,9%**	**104,9%**	**102,4%**	**100,0%**
	- Thuế giá trị gia tăng	*24.945*	*28.500*	*28.500*	*31.000*	*32.500*	*32.500*		*108,8%*	*108,8%*	*114,0%*	*114,0%*	*104,8%*	*100,0%*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*13.269*	*10.900*	*10.900*	*8.500*	*9.000*	*9.000*		*78,0%*	*78,0%*	*82,6%*	*82,6%*	*105,9%*	*100,0%*
	- Thuế tài nguyên	*2.040*	*1.600*	*1.600*	*2.500*	*1.500*	*1.500*		*156,3%*	*156,3%*	*93,8%*	*93,8%*	*60,0%*	*100,0%*
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**26.483**	**23.000**	**23.000**	**34.000**	**31.000**	**31.000**		**147,8%**	**147,8%**	**134,8%**	**134,8%**	**91,2%**	**100,0%**
	- Thuế giá trị gia tăng	*5.882*	*6.000*	*6.000*	*2.500*	*3.500*	*3.500*		*41,7%*	*41,7%*	*58,3%*	*58,3%*	*140,0%*	*100,0%*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*20.395*	*17.000*	*17.000*	*31.500*	*27.500*	*27.500*		*185,3%*	*185,3%*	*161,8%*	*161,8%*	*87,3%*	*100,0%*
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	*206*												
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**1.049.220**	**1.200.000**	**1.223.000**	**1.015.000**	**1.070.000**	**1.085.000**	**15.000**	**84,6%**	**83,0%**	**89,2%**	**88,7%**	**106,9%**	**101,4%**
	- Thuế giá trị gia tăng	*815.290*	*909.500*	*909.500*	*791.000*	*840.000*	*845.990*	*5.990*	*87,0%*	*87,0%*	*92,4%*	*93,0%*	*107,0%*	*100,7%*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*119.904*	*185.000*	*195.500*	*115.000*	*115.000*	*124.000*	*9.000*	*62,2%*	*58,8%*	*62,2%*	*63,4%*	*107,8%*	*107,8%*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*4.696*	*5.500*	*5.500*	*4.000*	*5.000*	*5.000*		*72,7%*	*72,7%*	*90,9%*	*90,9%*	*125,0%*	*100,0%*
	- Thuế tài nguyên	*109.329*	*100.000*	*112.500*	*105.000*	*110.000*	*110.010*	*10*	*105,0%*	*93,3%*	*110,0%*	*97,8%*	*104,8%*	*100,0%*
	- Thu khác													
5	**Lệ phí trước bạ**	**246.333**	**285.000**	**285.000**	**190.000**	**200.000**	**233.000**	**33.000**	**66,7%**	**66,7%**	**70,2%**	**81,8%**	**122,6%**	**116,5%**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**1.208**			**1.000**									
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**7.451**	**8.000**	**8.000**	**7.500**	**8.000**	**8.000**		**93,8%**	**93,8%**	**100,0%**	**100,0%**	**106,7%**	**100,0%**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**259.017**	**310.000**	**310.000**	**262.400**	**240.000**	**250.000**	**10.000**	**84,6%**	**84,6%**	**77,4%**	**80,6%**	**95,3%**	**104,2%**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**	**638.775**	**690.000**	**690.000**	**690.000**	**690.000**	**726.000**	**36.000**	**100,0%**	**100,0%**	**100,0%**	**105,2%**	**105,2%**	**105,2%**

STT	NỘI DUNG	Thực hiện 2019	NĂM 2020			NĂM 2021			% UTH DT 2020 (BTC)	% UTH DT 2020 (HĐND)	% DT 2021/DT 2020 (BTC)	% DT 2021/DT 2020 (HĐND)	% DT 2021 (HĐND)/UTH 2020	% DT 2021 (HĐND) /DT 2021 (BTC)
			Dự toán BTC giao	HĐND tỉnh giao	Ước thực hiện năm 2020	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HĐND tỉnh giao	Tăng so với dự toán BTC giao						
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	*401.135*	*433.300*	*433.300*	*433.300*	*433.320*	*455.930*	*22.610*	*100,0%*	*100,0%*	*100,0%*	*105,2%*	*105,2%*	*105,2%*
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	*237.641*	*256.700*	*256.700*	*256.700*	*256.680*	*270.070*	*13.390*	*100,0%*	*100,0%*	*100,0%*	*105,2%*	*105,2%*	*105,2%*
10	**Phí, lệ phí**	**90.941**	**95.000**	**95.000**	**91.000**	**108.100**	**108.100**		**95,8%**	**95,8%**	**113,8%**	**113,8%**	**118,8%**	**100,0%**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	*23.961*	*25.000*	*25.000*	*22.000*	*39.100*	*39.100*		*88,0%*	*88,0%*	*156,4%*	*156,4%*	*177,7%*	*100,0%*
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	*66.980*	*70.000*	*70.000*	*69.000*	*69.000*	*69.000*		*98,6%*	*98,6%*	*98,6%*	*98,6%*	*100,0%*	*100,0%*
	Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	*7.363*	*5.000*	*5.000*	*7.000*	*7.000*	*7.000*		*140,0%*	*140,0%*	*140,0%*	*140,0%*	*100,0%*	*100,0%*
11	**Tiền sử dụng đất**	**825.680**	**500.000**	**1.078.000**	**1.000.000**	**1.000.000**	**1.200.000**	**200.000**	**200,0%**	**92,8%**	**200,0%**	**111,3%**	**120,0%**	**120,0%**
12	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**93.120**	**82.000**	**82.000**	**214.000**	**84.000**	**164.000**	**80.000**	**261,0%**	**261,0%**	**102,4%**	**200,0%**	**76,6%**	**195,2%**
13	**Thu từ bán tài sản nhà nước**													
14	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước**													
15	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	**323**			**300**									
16	**Thu khác ngân sách**	**186.894**	**181.000**	**199.000**	**186.500**	**150.000**	**228.800**	**78.800**	**103,0%**	**93,7%**	**82,9%**	**115,0%**	**122,7%**	**152,5%**
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	*67.314*	*70.800*	*82.530*	*102.000*	*72.980*	*90.000*	*17.020*	*144,1%*	*123,6%*	*103,1%*	*109,1%*	*88,2%*	*123,3%*
	- Thu khác ngân sách địa phương	*119.580*	*110.200*	*116.470*	*84.500*	*77.020*	*138.800*	*61.780*	*76,7%*	*72,6%*	*69,9%*	*119,2%*	*164,3%*	*180,2%*
17	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**83.570**	**72.000**	**72.000**	**64.500**	**28.000**	**52.900**	***24.900***	**89,6%**	**89,6%**	**38,9%**	**73,5%**	**82,0%**	**188,9%**
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	*59.016*	*53.000*	*57.000*	*44.000*	*17.000*	*41.900*	*24.900*	*83,0%*	*77,2%*	*32,1%*	*73,5%*	*95,2%*	*246,5%*
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	*24.554*	*19.000*	*15.000*	*20.500*	*11.000*	*11.000*		*107,9%*	*136,7%*	*57,9%*	*73,3%*	*53,7%*	*100,0%*
18	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**2.659**	**3.000**	**3.000**	**2.500**	**3.000**	**3.000**		**83,3%**	**83,3%**	**100,0%**	**100,0%**	**120,0%**	**100,0%**
19	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)**	**229**			**300**									
20	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)**	**154.133**	**140.000**	**140.000**	**120.000**	**140.000**	**152.000**	**12.000**	**85,7%**	**85,7%**	**100,0%**	**108,6%**	**126,7%**	**108,6%**
II	**Thu viện trợ**	**2.227**												
III	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**	**30.821**	**30.000**	**30.000**	**7.400**	**12.200**	**12.200**		**24,7%**	**24,7%**	**40,7%**	**40,7%**	**164,9%**	**100,0%**
1	**Tổng thu NSĐP được hưởng**	**3.992.548**	**3.973.800**	**4.589.270**	**4.032.900**	**3.982.800**	**4.420.440**	**437.640**	**101,5%**	**87,9%**	**100,2%**	**96,3%**	**109,6%**	**111,0%**
	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	1.925.460	1.624.700	2.218.670	2.052.300	1.938.600	2.292.880	*354.280*	126,3%	92,5%	119,3%	103,3%	111,7%	118,3%
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2.067.088	2.349.100	2.370.600	1.980.600	2.044.200	2.127.560	83.360	84,3%	83,5%	87,0%	89,7%	107,4%	104,1%
2	**Tổng thu NSTW được hưởng**	**563.841**	**596.200**	**610.730**	**595.500**	**569.500**	**626.560**	**57.060**	**99,9%**	**97,5%**	**95,5%**	**102,6%**	**105,2%**	**110,0%**
	Tổng thu NSNN	**4.556.390**	**4.570.000**	**5.200.000**	**4.628.400**	**4.552.300**	**5.047.000**	**494.700**	**101,3%**	**89,0%**	**99,6%**	**97,1%**	**109,0%**	**110,9%**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 04

BIỂU BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI NSĐP NĂM 2020 VÀ DỰ TOÁN CHI NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu chi	Năm 2020			Dự toán năm 2021					So sánh %		
	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Ước thực hiện cả năm	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so dự toán Trung ương giao	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện	UTH2020/ DT2020 (HDND)	DT2021 (HĐND)/ DT2020 (HĐND)	DT2021 (HĐND)/ UTH2020
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=3/2*100*	*10=5/2*100*	*11=5/3*100*
Tổng chi NSĐP	**12.923.154**	**13.633.160**	**14.263.181**	**12.124.874**	**12.593.514**	**437.640**	**5.530.430**	**7.063.084**	**110,37%**	**92,37%**	**88,29%**
A. Chi cân đối NSNN	**10.415.017**	**11.125.023**	**11.446.438**	**10.578.142**	**11.046.782**	**437.640**	**4.113.630**	**6.933.152**	**109,90%**	**99,30%**	**96,51%**
I. Chi đầu tư phát triển	**1.546.190**	**2.144.190**	**2.964.438**	**2.017.410**	**2.229.410**	**212.000**	**1.151.410**	**1.078.000**	**191,73%**	**103,97%**	**75,21%**
1. Chi XDCB tập trung	894.690	894.690	1.812.938	827.310	807.310	-20.000	379.310	428.000	202,63%	90,23%	44,53%
a. Vốn trong nước	894.690	894.690	1.812.938	827.310	807.310	-20.000	379.310	428.000	202,63%	90,23%	44,53%
Tr.đó : + Chi Giáo dục và Đào tạo											
+ Chi Khoa học và Công nghệ											
b. Vốn ngoài nước											
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500.000	1.078.000	1.000.000	1.000.000	1.200.000	200.000	550.000	650.000	200,00%	111,32%	120,00%
3. Chi đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	140.000	140.000	120.000	140.000	152.000	12.000	152.000		85,71%	108,57%	126,67%
4. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)		20.000	20.000		20.000	20.000	20.000			100,00%	100,00%
5. Từ vốn đầu tư chuyển nguồn											
6. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách	11.500	11.500	11.500	50.100	50.100		50.100		100,00%	435,65%	435,65%
II. Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư					**31.000**		**31.000**				
III. Chi thường xuyên	**8.658.756**	**8.412.781**	**8.479.887**	**8.346.671**	**8.358.554**	**11.883**	**2.632.946**	**5.725.608**	**97,93%**	**99,36%**	**98,57%**
1. Chi an ninh - quốc phòng							180.620				
2. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.620.802	3.628.052	3.628.052	3.490.298	3.556.881	66.583	610.724	2.946.157	100,20%	98,04%	98,04%
3. Chi sự nghiệp y tế							839.532				
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	27.004	39.257	39.257	26.031	42.836	16.805	36.546	6.290	145,37%	109,12%	109,12%
5. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin							77.760				
6. Chi sự nghiệp môi trường							29.252				
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình							22.072				
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao							18.446				
9. Chi đảm bảo xã hội							41.745				
10. Chi sự nghiệp kinh tế							317.075				
11. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể							406.871				
12. Chi khác ngân sách							52.303				
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**1.400**	**1.400**	**1.400**	**1.400**	**1.400**		**1.400**		**100,00%**	**100,00%**	**100,00%**
IV. Chi CC tiền lương		**343.782**			**204.384**	**204.384**	**204.384**			**59,45%**	

Chỉ tiêu chi	Năm 2020			Dự toán năm 2021					So sánh %		
	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Ước thực hiện cả năm	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so dự toán Trung ương giao	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện	UTH2020/ DT2020 (HDND)	DT2021 (HĐND)/ DT2020 (HĐND)	DT2021 (HĐND)/ UTH2020
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=3/2*100*	*10=5/2*100*	*11=5/3*100*
V. Dự phòng	**208.071**	**222.270**		**210.561**	**219.934**	**9.373**	**90.390**	**129.544**		**98,95%**	
VI. Chi trả nợ lãi vay	**600**	**600**	**713**	**2.100**	**2.100**		**2.100**		**118,83%**	**350,00%**	**294,53%**
B. Chi các CTMTQG, CT 135, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung	**2.508.137**	**2.508.137**	**2.816.743**	**1.546.732**	**1.546.732**		**1.416.800**	**129.932**	**112,30%**	**61,67%**	**54,91%**
+ Vốn đầu tư	*1.552.019*	*1.552.019*	*1.552.339*	*1.084.527*	*1.084.527*		*1.084.527*		*100,02%*	*69,88%*	*69,86%*
+ Vốn sự nghiệp	*956.118*	*956.118*	*1.264.404*	*462.205*	*462.205*		*332.273*	*129.932*	*132,24%*	*48,34%*	*36,56%*

Biểu số 5a

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu thu	Dự toán 2020	Dự toán 2021	Cơ quan TW và tỉnh thu	Pleiku	An Khê	Kbang	Đăk Đoa	Mang Yang	Chư Păh	Ia Grai	Đăk Pơ	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Ia Pa	Phú Thiện	Ayunpa	Krôngpa	Chư Pưh
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG THU NSNN	**5.200.000**	**5.047.000**	**2.666.280**	**1.617.960**	**94.860**	**42.030**	**46.750**	**27.730**	**39.290**	**63.250**	**27.760**	**23.470**	**45.940**	**58.220**	**101.860**	**16.780**	**29.670**	**81.440**	**35.170**	**28.540**
	Thu NS TW hưởng	*610.730*	*626.560*	*532.608*	*19.950*	*6.070*	*3.512*	*3.620*	*2.200*	*2.690*	*4.340*	*2.370*	*1.800*	*3.210*	*4.000*	*4.130*	*1.660*	*2.840*	*25.600*	*3.020*	*2.940*
	Thu NS tỉnh hưởng theo phân cấp	*2.990.450*	*2.862.180*	*2.133.672*	*644.800*	*2.450*	*568*	*7.500*	*2.020*	*5.800*	*17.850*	*370*	*910*	*8.700*	*9.100*	*8.900*	*2.650*	*150*	*14.640*	*700*	*1.400*
	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	*1.598.820*	*1.558.260*		*953.210*	*86.340*	*37.950*	*35.630*	*23.510*	*30.800*	*41.060*	*25.020*	*20.760*	*34.030*	*45.120*	*88.830*	*12.470*	*26.680*	*41.200*	*31.450*	*24.200*
	THU CÂN ĐỐI NSNN (I+II)	**5.200.000**	**5.047.000**	**2.666.280**	**1.617.960**	**94.860**	**42.030**	**46.750**	**27.730**	**39.290**	**63.250**	**27.760**	**23.470**	**45.940**	**58.220**	**101.860**	**16.780**	**29.670**	**81.440**	**35.170**	**28.540**
I	**Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước**	**5.170.000**	**5.034.800**	**2.654.080**	**1.617.960**	**94.860**	**42.030**	**46.750**	**27.730**	**39.290**	**63.250**	**27.760**	**23.470**	**45.940**	**58.220**	**101.860**	**16.780**	**29.670**	**81.440**	**35.170**	**28.540**
1	**Thu từ DNNN Trung ương**	**921.000**	**750.000**	**745.000**	**1.000**	**500**		**200**	**300**	**800**	**300**		**100**		**900**	**200**			**400**	**100**	**200**
a	Thuế giá trị gia tăng	586.000	466.000	461.000	1.000	500		200	300	800	300		100		900	200			400	100	200
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	22.000	22.000																	
c	Thuế tài nguyên	290.000	262.000	262.000																	
	- Thuế môn bài																				
	- Thu hồi vốn và thu khác																				
2	**Thu từ DNNN Địa phương**	**41.000**	**43.000**	**36.700**												**300**			**5.800**	**200**	
a	Thuế giá trị gia tăng	28.500	32.500	26.200												300			5.800	200	
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.900	9.000	9.000																	
c	Thuế tài nguyên	1.600	1.500	1.500																	
	- Thuế môn bài																				
	- Thu hồi vốn và thu khác																				
3	**Thu từ DN có vốn Đầu tư nước ngoài**	**23.000**	**31.000**	**31.000**																	
a	Thuế giá trị gia tăng	6.000	3.500	3.500																	
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.000	27.500	27.500																	
	- Thuế môn bài																				
	- Các khoản thu khác																				
4	**Thuế CTN và DV Ngoài quốc doanh**	**1.223.000**	**1.085.000**	**657.000**	**242.800**	**28.200**	**18.700**	**9.000**	**7.600**	**6.800**	**8.500**	**8.200**	**10.550**	**12.500**	**18.000**	**14.400**	**5.750**	**6.900**	**15.000**	**10.400**	**4.700**
a	Thuế giá trị gia tăng	909.500	845.990	476.900	203.500	25.000	16.200	8.200	7.250	6.200	7.500	7.700	8.730	11.500	16.500	12.850	4.550	6.200	14.000	8.910	4.300
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.500	124.000	90.000	24.000	2.000	760	550	250	390	490	270	550	600	1.200	1.150	390	200	550	500	150
c	Thuế TTĐB hàng nội địa	5.500	5.000	100	2.300	800	140	100	70	120	60	30	70	300	80	300	10	80	250	140	50
d	Thuế tài nguyên	112.500	110.010	90.000	13.000	400	1.600	150	30	90	450	200	1.200	100	220	100	800	420	200	850	200
	- Thuế môn bài																				
e	Thu khác ngoài quốc doanh																				
5	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**																				
5	**Thuế nhà đất/Thuế sd đất phi NN**	**8.000**	**8.000**		**5.600**	**700**	**50**	**200**	**60**		**30**	**100**	**10**		**100**	**400**		**200**	**500**	**50**	
6	**Tiền sử dụng đất**	**1.078.000**	**1.200.000**		**1.001.800**	**30.000**	**7.000**	**10.000**	**8.000**	**12.000**	**15.000**	**8.000**	**3.500**	**10.000**	**10.000**	**50.000**	**2.000**	**5.000**	**7.500**	**10.200**	**10.000**
a	Dự án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư và thu từ các tổ chức kinh tế	447.000	550.000		550.000																
b	Dự án do ngân sách huyện đầu tư và thu từ các hộ gia đình, cá nhân	631.000	650.000		451.800	30.000	7.000	10.000	8.000	12.000	15.000	8.000	3.500	10.000	10.000	50.000	2.000	5.000	7.500	10.200	10.000
7	**Lệ phí trước bạ**	**285.000**	**233.000**		**160.000**	**10.000**	**3.400**	**5.900**	**2.800**	**3.400**	**4.800**	**2.800**	**1.400**	**3.600**	**5.900**	**8.700**	**1.700**	**8.200**	**5.000**	**2.900**	**2.500**
8	**Thu phí và lệ phí**	**95.000**	**108.100**	**46.880**	**23.240**	**5.550**	**2.700**	**2.650**	**1.450**	**1.880**	**2.500**	**1.850**	**1.430**	**2.280**	**2.830**	**3.040**	**930**	**1.880**	**2.230**	**2.510**	**2.270**
a	Phí và lệ phí Trung ương	25.000	39.100	11.100	7.740	3.100	1.030	1.650	850	1.080	1.500	900	430	1.280	1.930	1.840	480	830	1.180	910	1.270
b	Phí và lệ phí tỉnh	36.200	36.480	35.780		450													250		
	Tr.đó: - Phí BVMT khai thác khoáng sản																				
	- Lệ phí môn bài																				
c	Phí và lệ phí huyện, xã	33.800	32.520		15.500	2.000	1.670	1.000	600	800	1.000	950	1.000	1.000	900	1.200	450	1.050	800	1.600	1.000
	Tr.đó: - Phí BVMT khai thác khoáng sản																				
	- Lệ phí môn bài																				
9	**Thuế BVMT/Phí xăng dầu**	**690.000**	**726.000**	**690.000**															**36.000**		
a	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	433.300	455.930	433.320															22.610		
b	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	256.700	270.070	256.680															13.390		
10	**Thuế thu nhập cá nhân**	**310.000**	**250.000**	**101.000**	**63.800**	**11.500**	**5.000**	**7.000**	**2.900**	**5.500**	**8.700**	**2.850**	**2.100**	**4.500**	**7.600**	**10.900**	**1.250**	**3.700**	**4.400**	**3.500**	**3.800**

STT	Chỉ tiêu thu	Dự toán 2020	Dự toán 2021	Cơ quan TW và tỉnh thu	Pleiku	An Khê	Kbang	Đăk Đoa	Mang Yang	Chư Păh	Ia Grai	Đăk Pơ	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Ia Pa	Phú Thiện	Ayunpa	Krôngpa	Chư Pưh
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
11	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**82.000**	**164.000**		**98.000**	**2.500**	**770**	**7.400**	**1.870**	**4.500**	**17.800**	**570**	**790**	**9.000**	**8.600**	**8.900**	**200**	**300**	**700**	**800**	**1.300**
a	Thuê đất từ DNNN	72.240	153.700		92.000	1.500	370	7.300	1.720	4.000	17.550	370	590	8.700	8.200	8.700	150	150	600	600	1.200
b	Thuê đất từ DN NQD	9.760	10.300		6.000	1.000	400	100	150	500	250	200	200	300	400	200	50	150	100	200	100
12	**Thu tiền cấp quyền khai thác K.sản**	**72.000**	**52.900**	**46.720**	**1.800**		**660**			**1.000**			**220**				**2.500**				
a	Giấy phép do Trung ương cấp	57.000	41.900	41.240			660														
b	Giấy phép do UBND tỉnh cấp	15.000	11.000	5.480	1.800					1.000			220				2.500				
13	**Thu từ xổ số kiến thiết**	**140.000**	**152.000**	**152.000**																	
14	**Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại**																				
15	**Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý**	**13.000**	**12.000**	**2.700**	**5.500**	**300**	**250**	**200**	**270**	**300**	**470**	**230**	**130**	**100**	**300**	**200**	**100**	**300**	**200**	**250**	**200**
16	**Thu khác và phạt các loại**	**189.000**	**219.800**	**145.080**	**14.420**	**5.610**	**3.500**	**4.200**	**2.480**	**3.110**	**5.150**	**3.160**	**3.240**	**3.960**	**3.990**	**4.820**	**2.350**	**3.190**	**3.710**	**4.260**	**3.570**
a	Phạt trật tự an toàn giao thông	66.270	72.000	35.810	6.970	2.800	1.950	1.950	1.210	1.490	2.550	1.340	1.340	1.990	1.950	2.290	1.150	1.860	1.740	2.010	1.600
	- Công an tỉnh thu	24.210	26.420	26.420																	
	- Thanh tra giao thông tỉnh thu	8.810	9.390	9.390																	
	- Công an huyện, thị xã, thành phố thu	30.810	33.580		6.710	2.670	1.770	1.770	1.080	1.310	2.370	1.240	1.240	1.830	1.770	2.090	1.080	1.710	1.610	1.860	1.470
	- Cơ quan nhà nước cấp huyện và Công an xã, các lực lượng cấp xã xử lý	2.440	2.610		260	130	180	180	130	180	180	100	100	160	180	200	70	150	130	150	130
b	Thu khác ngân sách và phạt các loại	108.220	129.800	91.270	7.450	2.810	1.550	2.250	1.270	1.620	2.600	1.820	1.900	1.970	2.040	2.530	1.200	1.330	1.970	2.250	1.970
c	Thu khác của Quản lý thị trường và các cơ quan Trung ương	14.510	18.000	18.000																	
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**30.000**	**12.200**	**12.200**																	
1	Thuế nhập khẩu																				
2	Thuế Giá trị gia tăng	30.000	12.200	12.200																	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (1+2)	**6.958.524**	**7.063.084**		**1.195.074**	**318.723**	**391.476**	**445.879**	**341.433**	**376.569**	**415.541**	**223.155**	**320.588**	**373.792**	**497.616**	**532.561**	**299.741**	**341.482**	**230.741**	**436.039**	**322.674**
1	**Thu NS huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp**	**1.598.820**	**1.558.260**		**953.210**	**86.340**	**37.950**	**35.630**	**23.510**	**30.800**	**41.060**	**25.020**	**20.760**	**34.030**	**45.120**	**88.830**	**12.470**	**26.680**	**41.200**	**31.450**	**24.200**
2	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh**	**5.359.704**	**5.504.824**		**241.864**	**232.383**	**353.526**	**410.249**	**317.923**	**345.769**	**374.481**	**198.135**	**299.828**	**339.762**	**452.496**	**443.731**	**287.271**	**314.802**	**189.541**	**404.589**	**298.474**
a	Bổ sung cân đối	4.209.310	4.353.147		83.751	186.825	280.157	322.486	247.439	278.255	316.955	163.969	239.576	270.967	382.179	365.830	241.258	250.283	168.227	323.639	231.351
b	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	474.800	565.798		79.354	27.137	38.458	45.930	30.220	34.332	29.628	18.777	30.181	34.951	41.515	35.651	13.315	28.941	7.392	36.390	33.626
c	Bổ sung có mục tiêu	675.594	585.879		78.759	18.421	34.911	41.833	40.264	33.182	27.898	15.389	30.071	33.844	28.802	42.250	32.698	35.578	13.922	44.560	33.497

Biểu số 5b

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu chi	Dự toán 2020	Dự toán 2021	Pleiku	An Khê	Kbang	Đăk Đoa	Mang Yang	Chư Păh	Ia Grai	Đăk Pơ	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Ia Pa	Phú Thiện	AyunPa	KrôngPa	Chư Pưh
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (A+B)	**6.958.524**	**7.063.084**	**1.195.074**	**318.723**	**391.476**	**445.879**	**341.433**	**376.569**	**415.541**	**223.155**	**320.588**	**373.792**	**497.616**	**532.561**	**299.741**	**341.482**	**230.741**	**436.039**	**322.674**
A	**CHI CÂN ĐỐI NS (I+II+III)**	**6.282.930**	**6.477.205**	**1.116.315**	**300.302**	**356.565**	**404.046**	**301.169**	**343.387**	**387.643**	**207.766**	**290.517**	**339.948**	**468.814**	**490.311**	**267.043**	**305.904**	**216.819**	**391.479**	**289.177**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**911.000**	**1.078.000**	**506.168**	**53.074**	**30.226**	**35.117**	**30.088**	**35.139**	**39.763**	**24.237**	**28.950**	**31.354**	**38.369**	**80.583**	**23.596**	**24.695**	**30.577**	**36.611**	**29.453**
1	Vốn XDCB tập trung	280.000	428.000	54.368	23.074	23.226	25.117	22.088	23.139	24.763	16.237	25.450	21.354	28.369	30.583	21.596	19.695	23.077	26.411	19.453
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)	631.000	650.000	451.800	30.000	7.000	10.000	8.000	12.000	15.000	8.000	3.500	10.000	10.000	50.000	2.000	5.000	7.500	10.200	10.000
II	**Chi thường xuyên (2)**	**5.246.271**	**5.269.661**	**587.821**	**241.222**	**319.208**	**360.848**	**265.058**	**301.380**	**340.127**	**179.374**	**255.757**	**301.795**	**421.069**	**399.922**	**238.106**	**275.091**	**181.906**	**347.038**	**253.940**
	Trong đó:																			
1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (3)	2.935.565	2.946.157	333.070	126.738	174.814	201.619	147.598	162.575	200.305	92.998	132.219	172.662	241.027	246.562	123.893	153.212	89.809	199.042	148.014
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ (3)	6.290	6.290	510	410	350	350	350	350	350	350	350	350	350	410	350	350	410	350	350
3	Sự nghiệp bảo vệ môi trường (4)	84.838	84.838	15.439	5.437	4.302	4.747	3.310	4.230	4.730	2.589	3.222	4.212	5.261	7.034	3.174	3.892	4.902	4.607	3.750
4	Chi từ tiền thuê đất (Gồm: 30% nộp Quỹ Phát triển đất và dành tối thiểu 10% tổng số thu tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên)	3.904	4.120	2.400	400	160	40	60	200	100	80	80	120	160	80	20	60	40	80	40
III	**Dự phòng ngân sách**	**125.659**	**129.544**	**22.326**	**6.006**	**7.131**	**8.081**	**6.023**	**6.868**	**7.753**	**4.155**	**5.810**	**6.799**	**9.376**	**9.806**	**5.341**	**6.118**	**4.336**	**7.830**	**5.784**
B	**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU (5)**	**675.594**	**585.879**	**78.759**	**18.421**	**34.911**	**41.833**	**40.264**	**33.182**	**27.898**	**15.389**	**30.071**	**33.844**	**28.802**	**42.250**	**32.698**	**35.578**	**13.922**	**44.560**	**33.497**
I	**Trung ương bổ sung**	**379.653**	**356.919**	**64.701**	**12.222**	**24.458**	**24.264**	**17.260**	**20.106**	**18.207**	**8.810**	**21.966**	**17.876**	**17.293**	**24.478**	**13.821**	**17.531**	**7.937**	**24.827**	**21.162**
1	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc ít người	49.549	51.687	151	220	4.492	3.631	3.866	2.290	2.786	1.590	5.412	3.690	3.161	3.180	3.258	2.794	245	7.176	3.745
2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	34.729	34.056			8.675	3.474	2.426		575	370	6.200	3.753	1.099	1.298		1.017		2.901	2.268
3	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	9.339	8.371	22	86	629	43	1.327	864	936	44	1.099	496	259	226	574	558		745	463
4	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	743	685			18		58	143		18	36		18	80	36	45		36	197
5	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	2.487	2.747	47		75	451	54	285		47	98		275	96	79	47	124	63	1.006
6	Cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	58.989	22.971	719	169	592	2.298	1.654	1.517	794	369	2.691	1.056	1.518	1.751	1.423	2.235	168	2.773	1.244
7	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú Theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	22.919	5.624			535	268	535	268	268	268	268	268	535	268	536	535	268	268	536
8	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã theo Quyết định số 124/QĐ TTg	6.045																		
9	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	18.688	18.777	541	366	1.090	1.050	1.307	1.020	395	526	1.579	1.073	1.011	2.010	1.491	1.717	180	2.128	1.293
10	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	173.767	177.067	32.956	11.156	8.037	12.736	5.738	13.408	12.123	5.333	4.283	7.266	9.078	15.249	6.154	8.283	6.699	8.444	10.124
11	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	2.398	1.194	45	5	95	93	75	91	110	25	80	54	119	100	50	80	33	73	66
12	Kinh phí nâng cấp đô thị		30.000	30.000																
13	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		3.740	220	220	220	220	220	220	220	220	220	220	220	220	220	220	220	220	220
II	**Ngân sách tỉnh bổ sung**	**295.941**	**228.960**	**14.058**	**6.199**	**10.453**	**17.569**	**23.004**	**13.076**	**9.691**	**6.579**	**8.105**	**15.968**	**11.509**	**17.772**	**18.877**	**18.047**	**5.985**	**19.733**	**12.335**
1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	71.671	8.617										3.108		2.838				2.671	
a	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp (Sở Lao động Thương binh và Xã hội quản lý chuyển về huyện)	8.617	8.617										3.108		2.838				2.671	

STT	Chỉ tiêu chi	Dự toán 2020	Dự toán 2021	Pleiku	An Khê	Kbang	Đăk Đoa	Mang Yang	Chư Păh	Ia Grai	Đăk Pơ	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Ia Pa	Phú Thiện	AyunPa	KrôngPa	Chư Pưh
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
b	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học, dụng cụ thể chất, hệ thống nước sạch cho các trường học	63.054																		
2	Hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	11.580	11.580	570	300	960	870	720	620	1.050	360	690	650	1.080	930	530	730	410	730	380
3	Bổ sung kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	13.901	13.741	1.316	520	981	1.024	706	962	1.054	449	794	609	1.285	974	531	679	426	801	630
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng, xã ĐBKK	1.960	1.950			255	100	140	230	145	20	230	120	70	95	75	80		260	130
5	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	49.153	49.153	2.335	1.088	1.849	5.040	3.997	3.045	2.409	924	888	598	3.051	3.911	4.921	8.123	1.621	2.521	2.832
6	Kinh phí tăng cường công tác bảo vệ rừng cấp xã	3.038	2.494										46	2.210						238
7	Kinh phí hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí		27.736			3.903		832	1.666	1.432	1.583		411		2.298	8.724	876	192	5.024	795
8	Hỗ trợ kinh phí Tiểu đội dân quân thường trực	8.040	8.623				992	595	1.257	1.131			869	1.134	661	661	331		331	661
9	Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	1.110	1.100	110	55	70	85	60	70	65	40	70	50	100	75	45	50	40	70	45
10	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/2018/NQ-HĐND	630	630			63	36	45	63	18	9	126	45	27	27	27	18		90	36
11	Hỗ trợ kinh phí trùng tu, bảo vệ các công trình di tích lịch sử	2.770	630		140	70	70			140			70		70			70		
12	Kinh phí công tiêm vắc xin lở mồm long móng		2.620	114	96	144	149	120	146	104	111	273	65	128	134	208	180	68	440	140
13	Hỗ trợ diễn tập khu vực phòng thủ		3.200						800				800				800		800	
14	Kinh phí hoàn trả tạm ứng và thanh toán kinh phí Dự án đo đạc, trích đo địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng thực hiện quy hoạch Trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		541										541							
15	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất tái định cư cho các hộ gia đình có công với cách mạng Dự án: Mở rộng hoa viên đường Quang Trung		2.484	2.484																
16	Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà làm việc công an xã	8.400	5.800					2.400					1.800		1.600					
17	Kinh phí thực hiện giao rừng, cho thuê rừng		17.419				4.057	5.081				2.878		302					3.900	1.201
18	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy	15.550																		
19	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính	63.938	65.000	7.000	4.000	2.000	5.000	5.000	4.000	2.000	3.000	2.000	6.000	2.000	4.000	3.000	6.000	3.000	2.000	5.000
20	Hoàn trả tạm ứng kinh phí hỗ trợ tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số năm 2019		2.642	129		158	146	308	217	143	83	156	186	122	159	155	180	158	95	247
21	Hỗ trợ kinh phí thực hiện di dời các hộ xây dựng nhà và lều quán khu vực rừng trồng thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Mang Yang		3.000					3.000												
22	Hỗ trợ kinh phí khắc phục chất lượng nước của Trạm nước sinh hoạt huyện Krông Pa	4.200																		
23	Hỗ trợ KP sữa chữa đường giao thông liên xã khắc phục hậu quả thiên tai	40.000																		

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 6

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2021 sau khi trừ tiết kiệm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	**296.223**	**54.022**	**234.419**	**317.075**	**16.385**	**300.690**	
I	**Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác**	**178.108**	**45.101**	**166.142**	**211.243**	**12.784**	**198.459**	
1	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	79.196	38.957	92.753	131.710	5.549	126.161	
	Trung tâm Giống vật nuôi	984	-	4.358	4.358	436	3.922	
	Trung tâm Khuyến nông	2.040	1.530	510	2.040	51	1.989	
	Trung tâm Giống Thủy sản Gia Lai	3.439	-	1.894	1.894	189	1.705	
	Trung tâm Nghiên cứu Giống cây trồng		-	1.375	1.375	138	1.237	
	BQL RPH Nam Phú Nhơn	2.237	1.430	849	2.279	67	2.212	
	BQL Khu BTTN Kon Chư Răng	4.407	2.768	1.522	4.290	142	4.148	
	BQL RPH Xã Nam	2.110	1.168	1.693	2.861	94	2.767	
	BQL RPH Đăk Đoa	1.504	1.575	170	1.745	15	1.730	
	BQL RPH Chư A Thai	2.332	1.627	664	2.291	64	2.227	
	BQL RPH IaLy	3.178	1.917	1.357	3.274	132	3.142	
	BQL RPH Chư Sê	2.130	1.272	962	2.234	47	2.187	
	BQL RPH Chư Mố	2.350	1.652	678	2.330	64	2.266	
	BQl RPH Hà Ra	3.212	1.827	535	2.362	49	2.313	
	BQL RPH Ia Tul	2.238	1.773	772	2.545	72	2.473	
	BQL RPH Ia Rsai	2.508	1.778	1.260	3.038	112	2.926	
	BQL RPH Mang Yang	1.636	1.104	824	1.928	79	1.849	
	BQL RPH Đông Bắc Chư Păh	2.270	1.676	642	2.318	59	2.259	
	BQL RPH Bắc Ia Grai	2.046	1.740	1.819	3.559	178	3.381	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2021 sau khi trừ tiết kiệm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	BQL RPH Ia Grai	2.017	1.436	2.042	3.478	202	3.276	
	BQL RPH Ya Hội	3.074	1.752	1.698	3.450	166	3.284	
	BQL RPH Bắc An Khê	2.566	1.218	1.389	2.607	93	2.514	
	BQL RPH Đức Cơ	3.562	2.610	1.889	4.499	183	4.316	
	BQL RPH Ia Meur	3.609	1.789	2.352	4.141	136	4.005	
	BQl RPH Bắc Biển Hồ	1.002	1.031	1.661	2.692	164	2.528	
	BQL RPH Ia Púch	2.904	2.148	823	2.971	78	2.893	
	BQL RPH Nam Sông Ba	2.226	2.136	637	2.773	55	2.718	
	Công tác quản lý, BVR;theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, chi hoạt động bảo tồn thiên nhiên, PCCCR	2.472	-	-	-	-	-	
	Kinh phí ban chỉ đạo CTMT Phát triển Lâm nghiệp bền vững	200	-	-	-	-	-	
	Quan trắc Môi trường trong nuôi trồng thủy sản (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	50	-	-	-	-	-	
	Kinh phí phục vụ ngành nông nghiệp (Sở Nông nghiệp - PTNT)	370	-	370	370	37	333	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC (Chi cục Kiểm lâm)	2.656	-	2.662	2.662	266	2.396	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC (Sở Nông nghiệp & PTNT)	66	-	114	114	11	103	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC (Chi cục Quản lý CLNLS và TS)	20	-	20	20	2	18	
	Kinh phí xây dựng Phương án bảo vệ rừng bền vững cấp tỉnh		-	1.500	1.500	150	1.350	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2021 sau khi trừ tiết kiệm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Kinh phí xây dựng khung giá rừng		-	5.819	5.819	582	5.237	
	Kinh phí rà soát, điều chỉnh lại 3 loại rừng		-	6.090	6.090	609	5.481	
	Kinh phí Chương trình Khuyến nông địa phương		-	-	-	-	-	
	Vốn đối ứng dự án "Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng" (KfW10)	1.799	-	1.589	1.589	-	1.589	
	Kinh phí xây dựng hồ sơ sinh quyển Kon Hà nừng	324	-	-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng chống dịch bệnh năm 2020	3.837	-	4.778	4.778	478	4.300	
	Kinh phí tuyên truyền hướng dẫn sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ		-	277	277	28	249	
	Kinh phí thực hiện chiến lược phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh		-	215	215	22	193	
	Kinh phí chăm sóc rừng trồng và trồng rừng		-	31.954	31.954	-	31.954	
	Kinh phí xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp tỉnh Gia Lai		-	2.990	2.990	299	2.691	
	kinh phí mua sắm thiết bị phục vụ ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao	5.821	-	-	-	-	-	
2	Văn phòng UBND Tỉnh	732	459	210	669	21	648	
	VP UBND tỉnh (TT CNTT)	732	459	210	669	21	648	
3	Sở Tài nguyên & Môi trường	18.134	756	30.637	31.393	3.065	28.328	
	Trung tâm công nghệ thông tin (MT)	1.020	756	263	1.019	26	993	
	Văn phòng đăng ký đất đai	2.258	-	2.258	2.258	226	2.032	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2021 sau khi trừ tiết kiệm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Kinh phí thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên môi trường (Trung tâm công nghệ thông tin)	313	-	575	575	58	517	
	Điều chỉnh bảng giá đất hàng năm, xác định giá đất cụ thể những khu vực nhỏ lẻ		-	448	448	45	403	
	Chi phí khảo sát thông tin, xử lý số liệu tính tiền khai thác khoáng sản, kiểm tra, thẩm định kết quả xác định cấp quyền khai thác khoáng sản		-	496	496	50	446	
	Chi cho hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản		-	319	319	32	287	
	Xây dựng đơn giá Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; đơn giá Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai		-	370	370	37	333	
	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025		-	1.699	1.699	170	1.529	
	Xây dựng hệ thống Platfom quản lý cơ sở dữ liệu hệ thống hồ sơ quản lý nhà nước và hỗ trợ vận hành hệ thống văn bản quản lý điều hành theo cấp độ 4		-	3.000	3.000	300	2.700	
	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: Cơ sở dữ liệu giá đất, cơ sở dữ liệu thống kê kiểm kê, cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		-	3.000	3.000	300	2.700	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2021 sau khi trừ tiết kiệm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Mua sắm máy móc thiết bị chuyên dùng nâng cao năng lực quản lý đất đai		-	16.000	16.000	1.600	14.400	
	Chi thực hiện điều chỉnh giá đất hàng năm, xác định giá khởi điểm để đấu giá đất của từng dự án, xác định hệ số điều chỉnh giá đất phục vụ công tác bồi dưỡng GPMB, công tác kiểm tra rà soát quỹ đất nhà nước quản lý, công tác quản lý nhà nước về TNKS, TNN	960	-	-	-	-	-	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC	200	-	209	209	21	188	
	Kinh phí đối ứng đo đạc, lập bản đồ địa chính, cắm mốc ranh giới sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các công ty nông lâm nghiệp	6.996	-	-	-	-	-	
	Kinh phí xác định giá đất cụ thể các dự án trên 10 tỷ phục vụ đấu giá, thu tiền sử dụng đất	2.628	-	2.000	2.000	200	1.800	
	Kinh phí kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng năm 2019	3.410	-	-	-	-	-	
	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	349						
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4.410	758	2.547	3.305	256	3.049	
	Kinh phí hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho các DN nhỏ và vừa;	1.232	-	625	625	63	562	
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	3.118	758	1.846	2.604	185	2.419	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC (Sở KH-ĐT)	60	-	76	76	8	68	
5	Sở Công thương	3.329	1.195	4.262	5.457	426	5.031	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2021 sau khi trừ tiết kiệm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Kinh phí thương mại điện tử; Kinh phí đối ứng thương mại điện tử Quốc gia; Hội nhập kinh tế quốc tế	473	-	2.250	2.250	225	2.025	
	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	2.824	1.195	1.980	3.175	198	2.977	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC (Sở công thương)	32	-	32	32	3	29	
6	Sở Tư pháp	4.485	1.501	2.586	4.087	254	3.833	
	Trung tâm trợ giúp pháp lý	4.476	1.501	2.578	4.079	253	3.826	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC	9	-	8	8	1	7	
7	Sở Nội vụ	17.919	744	330	1.074	33	1.041	
	Chi cục Văn thư lưu trữ (Bộ phận kho lưu trữ)	1.071	744	330	1.074	33	1.041	
	Kinh phí thực hiện Dự án Hoàn thiện hiện đại hóa Hồ sơ bản dồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính	16.848	-	-	-	-	-	
8	Sở Thông Tin & Truyền thông	26.776	731	27.899	28.630	2.790	25.840	
	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	845	731	72	803	7	796	
	Các hoạt động công nghệ thông tin	25.909	-	27.789	27.789	2.779	25.010	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC (Sở Thông tin và truyền thông)	22	-	38	38	4	34	
9	Sở Xây dựng	360	-	967	967	97	870	
	Xây dựng chi số giá xây dựng; Tư vấn Khảo sát Giá vật liệu xây dựng; Tư vấn khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai	315	-	922	922	92	830	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2021 sau khi trừ tiết kiệm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC	45	-	45	45	5	40	
10	Sở Y tế	330	-	305	305	31	274	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC	130	-	125	125	13	112	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC (Chi cục ATVSTP)	200	-	180	180	18	162	
11	Sở Khoa học - Công nghệ	1.365	-	113	113	11	102	
12	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	6.722	-	70	70	7	63	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC	70	-	70	70	7	63	
	Xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ và trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội và Phần mềm quản lý nguồn nhân lực xã hội trên địa bàn	6.652	-	-	-	-	-	
13	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	270	-	280	280	28	252	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC	270	-	280	280	28	252	
14	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	14.080	-	2.162	2.162	216	1.946	
	Kinh phí trồng cây xanh Khu trung tâm Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	5.856	-	-	-	-	-	
	Trồng cây xanh dãy kỹ thuật khu Công nghiệp Trà Đa mở rộng	1.333	-	-	-	-	-	
	Bổ sung hệ thống điện chiếu sáng Quốc Môn cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	6.891	-	-	-	-	-	
	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp Hệ thống phòng cháy chữa cháy tại các công trình trong khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		-	2.162	2.162	216	1.946	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2021 sau khi trừ tiết kiệm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
15	Sở Giao thông vận tải		-	1.021	1.021	-	1.021	
	Kinh phí phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị phương tiện GTVT		-	1.021	1.021	-	1.021	
II	**Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác**	**118.115**	**8.921**	**68.277**	**105.832**	**3.601**	**102.231**	
1	Xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất và thẩm định giá đất cụ thể, kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh (Sở Tài chính)	250	-	267	267	27	240	
2	Kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu về giá; kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ lịch sử, theo yêu cầu của Bộ Nội vụ (Sở Tài chính)	1.659	-	-	-	-	-	
3	Chi phí vận hành hệ thống phần mềm quản lý Tài sản công; Chi phí vận hành, bảo trì phần mềm cơ sở dữ liệu về giá; Chi phí bảo trì, vận hành hệ thống thông tin tài chính đơn vị HCSN tỉnh Gia Lai (Sở Tài chính)	284	-	875	875	88	787	
4	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	160	-	200	200	20	180	
5	Quỹ phát triển đất (Trích 30% từ tiền thuê đất tỉnh hưởng về Quỹ phát triển đất)	21.672	-	-	-	-	-	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2021 sau khi trừ tiết kiệm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
6	Trích 10% tiền thuê đất NS tỉnh hưởng để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSDĐ (Sở Tài Nguyên và Môi trường)	7.224	-	-	-	-	-	
7	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật Gia Lai)	460	-	-	-	-	-	
8	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Gia Lai)	290	-	-	-	-	-	
10	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	8.000	-	-	9.390	939	8.451	
	Thanh tra giao thông	*1.900*	-	-	-	-	-	
	Ban an toàn giao thông	*4.200*	-	-	-	-	-	
	Các đơn vị tham gia phối hợp	*1.900*	-	-	-	-	-	
11	Chi các khoản thu phạt VPHC, tịch thu, thu qua thanh tra theo chế độ	2.000	-	-	2.000	200	1.800	
12	Kinh phí trích thu hồi qua công tác thanh tra (Thanh tra tỉnh)	2.580	-	3.000	3.000	300	2.700	
13	Bố trí vốn đối ứng 10% CTMTQG giảm nghèo bền vững (Sở Lao động thương binh và Xã hội trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	6.472	-	-	1.404	-	1.404	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Dự toán năm 2021 sau khi trừ tiết kiệm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
14	Bố trí vốn đối ứng 10% vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	13.200	-	-	15.840	-	15.840	
15	Kinh phí Cơ quan quản lý quỹ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	179	-	234	234	10	224	
16	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	10.453	7.481	2.718	10.199	263	9.936	
17	Công ty khai thác công trình thủy lợi	36.390	-	42.410	42.410	-	42.410	
18	Công ty cổ phần cà phê Gia Lai	1.096	-	206	206	-	206	
19	Công ty cổ phần Chè Bàu Cạn	848	-	823	823	-	823	
20	Liên minh Hợp tác xã	2.998	1.440	863	2.303	86	2.217	
21	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương (Sở Giao thông)		-	5.000	5.000	500	4.500	
22	Các sự nghiệp kinh tế khác	1.900	-	11.681	11.681	1.168	10.513	(1)

(1): Kinh phí xây dựng đề án phát triển sản xuất giống cây trồng nông lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2035; Công tác quản lý, BVR;theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, chi hoạt động bảo tồn thiên nhiên, PCCCR; Kinh phí Chương trình Khuyến nông địa phương; Kinh phí xây dựng hồ sơ sinh quyển Kon Hà nừng.

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 7

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	**31.328**	**-**	**29.252**	**29.252**	**2.926**	**26.326**	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	30.040	-	28.502	28.502	2.851	25.651	
	Công tác truyền thông, kiểm tra, xử lý về môi trường (Chi cục BVMT)	360	-	407	407	41	366	
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường nước tự động Sông Ba (Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường)	390	-	389	389	39	350	
	Quản lý, vận hành, tiếp nhận, xử lý hệ thống quan trắc tự động liên tục (Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường)	111	-	122	122	12	110	
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường nước tự động cố định xã Biển Hồ - Pleiku (Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường)	271	-	355	355	36	319	
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường khí tự động cố định tại 236 Phạm Văn Đồng - Pleiku (Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường)	210	-	434	434	43	391	
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường khí tự động cố định tại Thị xã An Khê (Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường)		-	475	475	48	427	
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường khí tự động cố định tại xã Trà Đa - Pleiku (Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường)		-	446	446	45	401	
	Tổ chức giải thưởng môi trường (Chi cục BVMT)	118	-	-	-	-	-	

STT	Đơn vị	Dự toán 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Kinh phí kiểm tra, giám sát môi trường các hố chôn lấp lợn bệnh dịch tả Châu Phi (Chi cục BVMT)	254	-	-	-	-	-	
	Tăng cường năng lực quan trắc, giám sát cảnh báo ô nhiễm môi trường	28.000	-	25.000	25.000	2.500	22.500	
	Quan trắc môi trường (Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường)	-	-	874	874	87	787	
	Kinh phí báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Gia Lai năm 2020 (Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường)	326	-	-	-	-	-	
2	Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về môi trường (Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh)	125	-	-	-	-	-	
3	Công an tỉnh (Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm môi trường)	750	-	750	750	75	675	
4	Sự nghiệp môi trường khác	413	-	-	-	-	-	

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 8_a

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
i	**Tổng cộng**	**602.810**	**355.471**	**244.901**	**600.372**	**20.329**	**580.043**	
I	**Sự nghiệp giáo dục và đào tạo**	**545.809**	**334.040**	**212.840**	**546.880**	**17.768**	**529.112**	
1	Sở Giáo dục & Đào tạo	539.732	334.040	206.170	540.210	17.701	522.509	
	Trường THPT Pleiku	13.804	12.789	1.638	14.427	164	14.263	
	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	22.136	19.643	2.808	22.451	281	22.170	
	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	13.573	12.613	1.521	14.134	152	13.982	
	Trường THPT Quang Trung (An Khê)	11.406	10.688	1.170	11.858	117	11.741	
	Trường THPT Lê Thánh Tông (TX AYun Pa)	8.719	7.644	1.050	8.694	105	8.589	
	Trường THPT Trần Quốc Tuấn (Phú Thiện)	9.528	8.598	1.326	9.924	133	9.791	
	Trường THPT Nguyễn Huệ (Đăk Đoa)	10.992	9.624	1.170	10.794	117	10.677	
	Trường THPT Trần Hưng Đạo (Mang Yang)	8.175	7.577	1.134	8.711	113	8.598	
	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm (Chư Sê)	11.913	10.840	1.404	12.244	140	12.104	
	Trường THPT Chu Văn An (Krông Pa)	7.638	6.752	1.092	7.844	109	7.735	
	Trường THPT Lương Thế Vinh (Kbang)	10.720	9.739	1.092	10.831	109	10.722	
	Trường THPT Hà Huy Tập (Kông Chro)	4.755	4.009	765	4.774	77	4.697	
	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng (Ia Grai)	7.480	7.277	1.134	8.411	113	8.298	
	Trường THPT Phạm Văn Đồng (Ia Grai)	5.756	5.327	675	6.002	68	5.934	
	Trường THPT Lê Quý Đôn (Chư Prông)	8.667	7.963	1.131	9.094	113	8.981	
	Trường THPT Lê Hoàn (Đức Cơ)	9.472	8.748	1.134	9.882	113	9.769	
	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi (Chư Păh)	7.694	7.074	924	7.998	92	7.906	
	TrườngTHPT IaLy (Chư Păh)	5.426	4.588	765	5.353	77	5.276	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TrườngTHPT Phan Bội Châu	13.024	12.142	1.443	13.585	144	13.441	
	TrườngTHPT Lê Lợi	12.399	11.050	1.443	12.493	144	12.349	
	TrườngTHPT Nguyễn Khuyến (An Khê)	6.627	5.792	798	6.590	80	6.510	
	Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh	8.278	7.889	1.170	9.059	117	8.942	
	Trường THPT Nguyễn Trãi (An Khê)	9.629	8.856	1.092	9.948	109	9.839	
	Trường THPT Nguyễn Du (Krông Pa)	6.698	6.043	765	6.808	77	6.731	
	TrườngTHPT Nguyễn Thái Học (Chư Pưh)	9.581	8.485	1.365	9.850	137	9.713	
	TrườngTHPT Trần Phú (Chư Prông)	4.831	3.958	720	4.678	72	4.606	
	Trường THPT Nguyễn Tất Thành (Ia Pa)	4.634	3.777	630	4.407	63	4.344	
	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	12.964	11.466	1.482	12.948	148	12.800	
	Trường THPT Lê Hồng Phong (Đăk Đoa)	5.227	4.640	720	5.360	72	5.288	
	Trường THPT Lý Thường Kiệt (Ayun Pa)	6.689	5.966	798	6.764	80	6.684	
	Trường THPT Phan Chu Trinh (Ia Pa)	3.496	3.148	360	3.508	36	3.472	
	TrườngTHPT Nguyễn Trường Tộ (Đức Cơ)	7.304	6.052	630	6.682	63	6.619	
	TrườngTHPT Trường Chinh (Chư Sê)	7.777	6.706	966	7.672	97	7.575	
	TrườngTHPT Anh hùng Núp (Kbang)	5.181	4.393	495	4.888	50	4.838	
	TrườngTHCS&THPT KpăKlơng (Mang Yang)	3.734	2.975	675	3.650	68	3.582	
	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ (Chư Sê)	5.662	4.145	840	4.985	84	4.901	
	Trường THPT Y Đôn (Đăk Pơ)	5.413	4.643	798	5.441	80	5.361	
	Trường THPT Phạm Hồng Thái (Chư Păh)	4.939	4.179	675	4.854	68	4.786	
	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng (KrôngPa)	4.128	3.979	405	4.384	41	4.343	
	Trường THPT Võ Văn Kiệt (Phú Thiện)	4.149	3.201	540	3.741	54	3.687	
	Trường THPT Tôn Đức Thắng (Đức Cơ)	3.002	2.434	495	2.929	50	2.879	
	Trường THPT Pleime (Chư Prông)	3.607	3.158	675	3.833	68	3.765	
	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai (Đăk Đoa)	6.203	6.118	630	6.748	63	6.685	
	Trường THPT A Sanh (iagrai)	3.947	3.545	882	4.427	88	4.339	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Trường THPT DTNT Đông Gia lai	7.365	6.342	1.170	7.512	117	7.395	
	Trường THPT Trần Cao vân	4.191	3.483	798	4.281	80	4.201	
	Trường THCS-THPT Kon Hà Nừng (KBang)	2.960	2.090	585	2.675	59	2.616	
	Trường Cao Đẳng sư phạm	16.466	11.892	250	12.142	25	12.117	
	Sự nghiệp ngành, trong đó sách tài liệu giáo dục địa phương cấp cho học sinh dân tộc; đào tạo học sinh Lào; kinh phí tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT do Bộ Giáo dục và Đào tạo điều động	22.365	-	24.533	24.533	2.453	22.080	
	Kinh phí thực hiện chế độ đối với học sinh cử tuyển	3.000	-	1.983	1.983	-	1.983	
	Kinh phí thực hiện chính sách chế độ đối với học sinh theo NĐ 116, NĐ 28, học sinh DTNT	19.866	-	27.220	27.220	-	27.220	
	Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy	7.000	-	7.000	7.000	700	6.300	
	Thiết bị thí nghiệm Lý hóa Sinh	18.500	-	18.480	18.480	1.848	16.632	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Kinh phí công nghệ thông tin (trong đó: Trang bị phần mềm soạn giảng, e-Learning cho trường Tiểu học: 2.100 triệu đồng; Phần mềm quản lý thời khóa biểu cho các trường THPT trực thuộc Sở: 500 triệu đồng;phần mềm quản lý giáo án điện tử: 1.050 triệu đồng ,phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu trường học đồng bộ tích hợp sang Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục do Bộ GDĐT, chia sẻ dữ liệu các ngành trên địa bàn toàn tỉnh: 5.800 triệu đồng; Hệ thống quản lý và cấp phát văn bằng, chứng chỉ. Mục đích: Phục vụ công tác quản lý văn bằng, chứng chỉ, tra cứu, cấp phát bản sao văn bằng, chứng chỉ đối với các tổ chức, cá nhân: 1.750 triệu đồng; Hệ thống học tập trực tuyến các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh: 1.735 triệu đồng; Gia hạn cập nhập phần mềm kế toán cho các đơn vị trực thuộc hàng năm: 75 triệu đồng; Gia hạn cập nhập phần mềm quản lý các khoản thu cho các trường học: 523 triệu đồng)	23.834	-	13.533	13.533	1.353	12.180	
	Sửa chữa trường, lớp học để duy trì đạt chuẩn quốc gia; Sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh cho các trường THPT	16.400	-	10.290	10.290	1.029	9.261	
	Kinh phí NSĐP đối ứng NSTW thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng DTTS, vùng khó khăn giai đoạn 2016 – 2020.	8.300	-	-	-		-	
	Thiết bị dạy học theo Chương trình phổ thông mới	15.000	-	10.000	10.000	1.000	9.000	
	Phòng học đa phương tiện dạy nhiều môn học theo chương trình mới	15.000	-	20.000	20.000	2.000	18.000	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Đề án ngoại ngữ 2019-2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt	-	-	3.016	3.016,00	302	2.714	
	Kinh phí thay đổi chương trình sách giáo khoa	-	-	9.467	9.467,00	947	8.520	
	Kinh phí mua sắm tủ hút độc dành cho phòng thí nghiệm hóa sinh	11.100	-	-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	937	-	-	-		-	
	Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự nghiệp giáo dục đào tạo	471	-	500	500	50	450	
	Kinh phí trang bị thư viện điện tử cho trường Chuyên		-	-	-	-	-	
	Kinh phí mua máy vi tính cho các trường THPT		-	-	-	-	-	
	Hệ thống nước sạch uống trực tiếp cho học sinh		-	-	-	-	-	
	Trang phục học sinh giáo dục quốc phòng		-	-	-	-	-	
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phòng học ngoại ngữ phục vụ chương trình phổ thông mới cho các trường trực thuộc		-	3.700	3.700	370	3.330	
	Kinh phí mua sắm thiết bị trợ giảng trong lớp và cổ động ngoài trời cho các trường THPT trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo		-	10.220	10.220	1.022	9.198	
2	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	6.077	-	6.670	6.670	67	6.603	-
	Bồi dưỡng các nghiệp vụ hoạt động Thể dục Thể thao (Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch)	154	-	314	314	31	283	
	Bồi dưỡng các nghiệp vụ hoạt động du lịch (Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch)	-	-	56	56,00	6	50	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Bồi dưỡng, tập huấn cho vận động viên một số môn thế mạnh (Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao)	5.923	-	6.300	6.300	30	6.270	
II	**Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác**	**57.001**	**21.431**	**32.061**	**53.492**	**2.561**	**50.931**	
1	Trường Cao đẳng Gia Lai	38.198	21.106	21.094	42.200	1.831	40.369	
2	Hội khuyến học	623	325	344	669	34	635	
3	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	1.000	-	2.000	2.000	-	2.000	
4	Đào tạo lại cán bộ, công chức, viên chức	5.483	-	5.393	5.393	540	4.853	
	Văn phòng HĐND tỉnh	-	-	-	-	-	-	
	Sở Tài chính	*695*	-	926	926	93	833	
	Sở Thông tin và Truyền thông	*1.039*	-	437	437	44	393	
	Trường Chính trị tỉnh	*1.739*	-	2.183	2.183	218	1.965	
	Sở Nội vụ	*762*	-	846	846	85	761	
	Sở Xây dựng	*191*	-	-	-	-	-	
	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	-	-	-	-	-	-	
	Sở Tư pháp	*232*	-	-	-	-	-	
	Sở Ngoại vụ		-	72	72	7	65	
	Sở Giao thông vận tải	*79*	-	-	-	-	-	
	Trường Cao Đẳng sư phạm	*455*	-	455	455	46	409	
	Hội Cựu chiến binh tỉnh	*291*	-	474	474	47	427	
5	Trung cấp Công an (Công an tỉnh)	-	-	-	-	-	-	
6	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho cho lực lượng công an xã (Công an tỉnh)	1.322	-	1.322	1.322	80	1.242	
7	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho Bảo vệ Dân phố (Công an tỉnh)	661	-	601	601	36	565	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
8	Trung cấp Quân sự (BCH Quân sự tỉnh)	-	-	-	-	-	-	
9	Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng (BCH Quân sự tỉnh)	351	-	471	471	8	463	
10	Hội đồng giáo dục quốc phòng (BCH Quân sự tỉnh)	120	-	120	120	12	108	
11	Mở 1 lớp bồi dưỡng tiếng Campuchia (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)	100	-	100	100	10	90	
12	Tập huấn quân sự cấp xã (BCH Quân sự tỉnh)	588	-	616	616	10	606	
13	Dự nguồn các khoản phát sinh đột xuất	8.555	-	-	-	-	-	

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 8_b

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG CÁN BỘ KHỐI ĐẢNG VÀ CÁC BAN ĐẢNG TỈNH ỦY NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021				Ghi chú
			Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	**11.805**	**2.011**	**10.352**	**402**	**9.950**	-
1	Trường Chính trị	9.803	2.011	8.345	201	8.144	
2	Bồi dưỡng quần chúng kết nạp đảng, đảng viên mới, kiến thức quốc phòng, quán triệt các nghị quyết của Đảng, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng, đoàn của Đảng ủy khối các cơ quan và doanh nghiệp	460	-	460	46	414	
3	Hỗ trợ 03 Đảng ủy Công an, Quân sự, Biên phòng trong công tác bồi dưỡng đảng viên và quán triệt các NQ của Đảng	240	-	240	24	216	
4	Đào tạo mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Báo Gia Lai	1.302	-	1.307	131	1.176	

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 9

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	**850.793**	**209.296**	**630.236**	**839.532**	**16.667**	**822.865**	
I	**Sở Y tế**	**389.054**	**207.632**	**170.235**	**377.867**	**16.473**	**361.394**	-
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	33.000	-	50.202	50.202	5.020	45.182	
	Bệnh viện Y dược CT-PHCN	3.809	-	4.212	4.212	421	3.791	
	Trung tâm Giám định y khoa	-	-	-	-	-	-	
	Bệnh viện Nhi	7.600	-	8.350	8.350	835	7.515	
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	27.811	17.829	4.610	22.439	461	21.978	
	Trung tâm Kiểm nghiệm Gia Lai	4.775	3.102	2.139	5.241	214	5.027	
	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	6.398	6.035	500	6.535	50	6.485	
	Trung tâm Y tế Thành phố Pleiku	30.362	15.027	11.529	26.556	1.106	25.450	
	Trung tâm Y tế huyện Chư Păh	13.240	11.651	2.734	14.385	244	14.141	
	Trung tâm Y tế huyện Ia Grai	13.188	9.326	2.998	12.324	271	12.053	
	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	18.783	15.573	3.099	18.672	266	18.406	
	Trung tâm Y tế huyện Đức Cơ	12.491	9.879	5.027	14.906	473	14.433	
	Trung tâm Y tế huyện Chư Sê	21.471	11.880	4.910	16.790	467	16.323	
	Trung tâm Y tế huyện Phú Thiện	13.313	6.619	6.393	13.012	616	12.396	
	Trung tâm Y tế huyện Ia Pa	14.159	11.533	3.811	15.344	366	14.978	
	Trung tâm Y tế Thị xã Ayun Pa	7.664	5.103	6.147	11.250	601	10.649	
	Trung tâm Y tế huyện Krông Pa	15.646	14.135	2.867	17.002	220	16.782	
	Trung tâm Y tế huyện Đăk Đoa	18.916	13.634	3.489	17.123	320	16.803	
	Trung tâm Y tế Mang Yang	12.649	8.373	3.329	11.702	311	11.391	
	Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ	7.568	6.018	4.822	10.840	465	10.375	
	Trung tâm Y tế Thị xã An Khê	13.616	7.853	3.732	11.585	356	11.229	
	Trung tâm Y tế huyện Kbang	18.107	9.766	8.359	18.125	810	17.315	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Trung tâm Y tế huyện Kông Chro	14.110	9.934	4.529	14.463	438	14.025	
	Trung tâm Y tế huyện Chư Pưh	10.722	7.464	1.843	9.307	150	9.157	
	Bệnh viện tâm thần Kinh	6.394	5.819	-	5.819	-	5.819	
	Trung tâm Giám định pháp y	1.252	1.079	270	1.349	27	1.322	
	Bệnh viện 331	8.444	-	8.616	8.616	862	7.754	
	KP thực hiện kế hoạch đảm bảo tài chính HIV/AIDS giai đoạn 2014-2020	-	-	-	-	-	-	
	KP điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	144	-	182	182	18	164	
	Hỗ trợ chính sách đình sản (Chi cục Dân số)	200	-	-	-	-	-	
	Mua thẻ bảo hiểm cho bệnh nhân HIV/AIDS (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	314	-	253	253	-	253	
	Kinh phí hỗ trợ cùng chi trả 20 % chi bệnh nhân điều trị ARV (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	182	-	164	164	16	148	
	SN ngành y tế, trang thiết bị hệ thống cầu truyền hình cho Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc (Sở Y tế)	1.200	-	6.448	6.448	645	5.803	
	Vốn Đối ứng ADB (Sở Y tế)	1.500	-	1.300	1.300	130	1.170	
	Vốn đối ứng DA sáng kiến khu vực ngăn chặn sốt rét kháng thuốc Artemisinin (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	1.327	-	1.327	1.327	133	1.194	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; Chương trình truyền thông dân số (Chi cục Dân số)	3.316	-	1.456	1.456	146	1.310	
	Kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu Y tế - Dân số (Chi cục An toàn thực phẩm)	556	-	-	-	-	-	
	Vốn đối ứng Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	152	-	152	152	15	137	
	Phụ cấp cộng tác viên làm công tác an toàn vệ sinh thực phẩm (Chi cục An toàn VSTP)	400	-	436	436	-	436	
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	2.195	-	-	-	-	-	
	Thiết bị lọc nước cho các Bệnh viện, trung tâm y tế	22.080	-	-	-	-	-	
II	**Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác**	**461.739**	**1.664**	**460.001**	**461.665**	**194**	**461.471**	
1	Hội Chữ thập đỏ	3.052	1.429	1.613	3.042	161	2.881	
2	Hội Đông y	629	235	330	565	33	532	
3	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng do NS tỉnh đảm bảo (BHXH tỉnh)	458.058	-	458.058	458.058	-	458.058	
5	Kinh phí hỗ trợ thêm mức đóng BHYT cho một số đối tượng	-	-	-	-	-	-	
6	Sự nghiệp y tế khác	-	-	-	-		-	

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 10

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	**32.967**	**-**	**36.546**	**36.546**	**2.210**	**34.336**	
1	Sở Khoa học & Công nghệ	28.978	-	31.476	31.476	1.703	29.773	
2	Sở Thông tin & Truyền thông	96	-	140	140	14	126	
3	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh (Chi các Hội thi sáng tạo Kỹ thuật, các hoạt động KHCN khác)	893	-	930	930	93	837	
4	Chi nhiệm vụ phát sinh (trong đó chi các đề tài, dự án thực hiện mới trong năm 2021, các hoạt động KHCN khác…)	3.000	-	4.000	4.000	400	3.600	

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 11

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	**70.714**	**14.506**	**63.254**	**77.760**	**3.767**	**73.993**	
1	**Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch**	**40.163**	**12.542**	**32.589**	**45.131**	**3.259**	**41.872**	
	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	5.701	-	8.918	8.918	892	8.026	
	Bảo tàng tỉnh Gia Lai	12.834	3.982	11.072	15.054	1.107	13.947	
	Thư viện tỉnh	4.658	2.078	2.786	4.864	279	4.585	
	Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San	16.626	6.482	9.813	16.295	981	15.314	
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	344	-	-	-	-	-	
2	**Tỉnh đoàn thanh niên**	**3.344**	1.000	1.996	2.996	200	2.796	
	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	3.344	1.000	1.996	2.996	200	2.796	
3	**Sở Thông tin & Truyền thông**	**1.378**	-	1.913	1.913	172	1.741	
4	**Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác**	**25.829**	**964**	**26.756**	**27.720**	**136**	**27.584**	
4.1	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh: Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	300	-	300	300	30	270	
4.2	Hội Văn học nghệ thuật	2.964	964	1.062	2.026	106	1.920	
4.3	Hỗ trợ kinh phí xuất bản báo Gia Lai	22.565	-	25.394	25.394		25.394	

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 12

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	**22.038**	**8.221**	**13.851**	**22.072**	**508**	**21.564**	
I	Đài Phát thanh Truyền hình	22.038	8.221	13.851	22.072	508	21.564	

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 13

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	**11.166**	**2.296**	**16.150**	**18.446**	**1.615**	**16.831**	
1	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	*11.166*	*2.296*	*16.150*	*18.446*	*1.615*	*16.831*	
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao	6.666	2.296	3.538	5.834	354	5.480	
	Văn phòng Sở	4.500	-	12.612	12.612	1.261	11.351	

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 14

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	**78.560**	**9.933**	**31.116**	**41.745**	**1.398**	**40.347**	
1	**Sở Lao động, Thương binh & Xã hội**	**28.443**	**7.948**	**23.054**	**31.002**	**1.136**	**29.866**	
	Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh	8.257	3.355	7.186	10.541	180	10.361	
	Cơ sở tư vấn và cai nghiện ma túy	10.023	3.492	6.342	9.834	88	9.746	
	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1.602	1.101	492	1.593	49	1.544	
	Thực hiện chương trình bảo vệ chăm sóc trẻ em	2.368	-	2.812	2.812	281	2.531	
	Kinh phí thực hiện Chương trình Bình đẳng giới, Vì sự tiến bộ phụ nữ	83	-	162	162	16	146	
	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển nghề công tác xã hội	30	-	-	-	-	-	
	Sự nghiệp ngành	6.080	-	6.060	6.060	522	5.538	
2	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**1.940**	-	1.940	1.940	39	1.901	
3	**Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác**	**48.177**	**1.985**	**6.122**	**8.803**	**223**	**8.580**	
3.1	Hội cựu tù chính trị yêu nước	897	465	240	705	24	681	
3.2	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.257	391	1.222	1.613	95	1.518	
3.3	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng	847	412	360	772	36	736	
3.4	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	1.216	278	216	494	22	472	
3.5	Hội người mù	991	439	458	897	46	851	
3.6	Kinh phí hỗ trợ sản xuất cho các đối tượng và chính sách hỗ trợ an sinh xã hội	41.000	-	-	-	-	-	
3.7	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	698	-	-	696	-	696	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
3.8	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em làng SOS	114	-	89	89	-	89	
3.9	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng người tham gia BHXH tự nguyện	1.157	-	3.537	3.537	-	3.537	

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 15

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	**408.265**	**210.260**	**196.611**	**406.871**	**17.201**	**389.670**	
I	**Quản lý Nhà nước**	**278.316**	**162.053**	**111.979**	**274.032**	**10.721**	**263.311**	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	13.530	3.927	11.487	15.414	1.052	14.362	
	Văn phòng HĐND tỉnh	7.341	3.927	5.471	9.398	451	8.947	
	Chi hoạt động đặc thù của Thường trực HĐND tỉnh	1.494	-	1.424	1.424	142	1.282	
	Phụ cấp, hoạt động của Đại biểu HĐND tỉnh	4.695	-	4.592	4.592	459	4.133	
2	Hỗ trợ chi phí hoạt động cho Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.500	-	1.500	1.500	150	1.350	
3	Văn phòng UBND tỉnh	31.727	8.494	22.599	31.093	2.260	28.833	
	Văn phòng UBND tỉnh	13.628	8.494	5.513	14.007	551	13.456	
	Chi hoạt động đặc thù của UBND tỉnh	5.000	-	5.000	5.000	500	4.500	
	Xuất bản công báo, cổng thông tin điện tử, công tác cải cách hành chính, bảo vệ bí mật nhà nước (Văn phòng UBND tỉnh)	600	-	600	600	60	540	
	Chỉnh lý tài liệu	1.487	-	-	-	-	-	
	Hoạt động trung tâm hành chính công	1.012	-	1.486	1.486	149	1.337	
	Quỹ thi đua khen thưởng	10.000	-	10.000	10.000	1.000	9.000	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.150	5.121	2.065	7.186	204	6.982	
5	Sở Tài chính	8.922	5.673	3.332	9.005	331	8.674	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
6	Sở Nội vụ	11.996	6.188	12.773	18.961	1.258	17.703	
	Sở Nội vụ	6.868	4.058	7.859	11.917	766	11.151	
	Ban Tôn giáo	3.495	1.276	4.145	5.421	415	5.006	
	Chi cục Văn thư lưu trữ	1.633	854	769	1.623	77	1.546	
7	Thanh tra tỉnh	6.754	5.209	1.844	7.053	175	6.878	
8	Sở Tư pháp	7.826	3.511	4.048	7.559	403	7.156	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.580	6.365	1.371	7.736	135	7.601	
10	Sở Y tế	8.894	6.894	3.377	10.271	332	9.939	
	Sở Y tế	5.288	4.138	2.201	6.339	219	6.120	
	Chi cục Dân số KHHGĐ	1.784	1.324	551	1.875	55	1.820	
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	1.822	1.432	625	2.057	58	1.999	
11	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	6.357	4.838	2.285	7.123	227	6.896	
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.850	4.884	1.502	6.386	148	6.238	
13	Sở Khoa học - Công nghệ	6.360	4.102	2.681	6.783	267	6.516	
	Sở Khoa học Công nghệ	5.480	3.347	2.411	5.758	240	5.518	
	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	880	755	270	1.025	27	998	
14	Sở Thông tin và Truyền thông	5.080	2.906	1.832	4.738	183	4.555	
	Sở Thông tin và Truyền thông	4.195	2.906	876	3.782	87	3.695	
	Triển khai kế hoạch ứng phó sự cố an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh (Sở TT&TT)	885	-	956	956	96	860	
15	Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	91.662	67.776	20.560	88.336	1.858	86.478	
	Văn phòng Sở Nông nghiệp-PTNT	4.736	3.530	1.050	4.580	104	4.476	
	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	72.934	54.903	13.828	68.731	1.192	67.539	
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	3.509	2.592	697	3.289	67	3.222	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	197	-	-	-	-	-	
	Chi cục Chăn nuôi và Thú Y	3.192	2.208	1.718	3.926	168	3.758	
	Chi cục Phát triển nông thôn	2.380	1.698	540	2.238	54	2,184	
	Chi cục Thủy lợi	2.372	1.456	1.777	3.233	178	3.055	
	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản & Thủy sản	2.342	1.389	950	2.339	95	2.244	
16	Sở Tài nguyên & Môi trường	17.326	5.146	1.623	6.769	160	6.609	
	Sở Tài nguyên và Môi trường	15.665	3.903	1.233	5.136	121	5.015	
	Chi cục Bảo vệ môi trường	1.661	1.243	390	1.633	39	1.594	
17	Sở Công Thương	5.252	4.320	1.089	5.409	106	5.303	
18	Sở Giao thông Vận tải	11.642	5.155	6.107	11.262	510	10.752	
	Sở Giao thông Vận tải	9.294	3.438	5.562	9.000	462	8.538	
	Thanh tra Giao thông	2.348	1.717	545	2.262	48	2.214	
19	Ban An toàn Giao thông	675	538	150	688	15	673	
20	Sở Xây dựng	5.925	4.134	3.046	7.180	278	6.902	
21	Ban Dân tộc	6.586	2.334	3.441	5.775	342	5.433	
	Ban Dân tộc	3.950	2.334	2.547	4.881	253	4.628	
	Công tác dân tộc (Ban Dân tộc)	180	-	180	180	18	162	
	Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu về công tác dân tộc	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện đề án "giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cân huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số"	1.016	-	-	-	-	-	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Kinh phí thực hiện Đề án "Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số gia đoạn 2017-2021"	710	-	-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện Đề án " Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025"	730	-	714	714	71	643	
22	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	4.774	2.696	1.602	4.298	160	4.138	
23	Sở Ngoại vụ	3.948	1.842	1.665	3.507	167	3.340	
II	**Khối đảng**	**90.786**	**31.959**	**59.171**	**91.130**	**4.186**	**86.944**	
III	**Đoàn thể**	**32.054**	**14.081**	**21.884**	**35.965**	**1.936**	**34.029**	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	7.436	3.468	5.007	8.475	469	8.006	
2	Tỉnh đoàn Thanh niên	9.930	3.697	6.411	10.108	641	9.467	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	6.181	2.807	3.642	6.449	358	6.091	
4	Hội Nông dân	5.340	2.684	4.335	7.019	224	6.795	
5	Hội Cựu chiến binh	3.167	1.425	2.489	3.914	244	3.670	
IV	**Các đơn vị khác, các khoản kinh phí khác**	**7.109**	**2.167**	**3.577**	**5.744**	**358**	**5.386**	
1	Hội Người cao tuổi	689	251	362	613	36	577	
2	Hội cựu Thanh niên xung phong	533	296	260	556	26	530	
3	Hội Nhà báo	1.689	407	603	1.010	60	950	
4	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	936	375	299	674	30	644	
5	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh	810	629	210	839	21	818	
6	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	427	209	256	465	26	439	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2020	NĂM 2021					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2021	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
7	Tòa án nhân dân tỉnh (hỗ trợ kinh phí để phối hợp thực hiện công tác cải cách tư pháp trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 403/KH-UBND ngày 06/02/2017 của UBND tỉnh)	600	-	600	600	60	540	
8	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh (hỗ trợ kinh phí để phối hợp thực hiện công tác cải cách tư pháp trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 403/KH-UBND ngày 06/02/2017 của UBND tỉnh)	800	-	500	500	50	450	
9	Cục thi hành án dân sự tỉnh (hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh và kinh phí để phối hợp thực hiện công tác cải cách tư pháp trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 403/KH-UBND ngày 06/02/2017 của UBND tỉnh)	343	-	322	322	32	290	
10	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đoàn luật sư tỉnh	112	-	-	-	-	-	
11	Hỗ trợ kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (Cục thuế)	10	-	-	-	-	-	
12	Cục Quản lý thị trường tỉnh (hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCĐ 389 tỉnh)	160	-	165	165	17	148	
13	Chi quản lý nhà nước khác	0	-	-	-	-	-	

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 16

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI AN NINH QUỐC PHÒNG NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021			Ghi chú
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
	TỔNG SỐ	**192.347**	**180.620**	**17.171**	**163.449**	
1	BCH Quân sự Tỉnh	66.932	64.000	5.744	58.256	
2	BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh	44.978	46.006	4.524	41.482	
3	Công an Tỉnh	79.102	69.102	6.858	62.244	
4	Kinh phí thăm hỏi các chức sắc tôn giáo và người có uy tín	1.335	1.512	45	1.467	
	Ban Dân tộc	*210*	*420*	*42*	*378*	
	BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh	*225*	*192*	*3*	*189*	
	Công an tỉnh	*900*	*900*		*900*	

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 17

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI KHÁC NGÂN SÁCH NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021			Ghi chú
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL giữ tại NS tỉnh)	
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	**51.027**	**52.303**	**4.743**	**47.560**	
1	Kinh phí đặt mua các loại Báo Gia Lai cấp cho đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh; kinh phí đặt mua báo tập trung qua bưu điện tỉnh	3.252	4.877		4.877	Văn phòng Tỉnh ủy (Báo Gia Lai): 3.818 triệu đồng; Bưu điện tỉnh: 1.059 triệu đồng
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	13.000	13.000	1.300	11.700	
3	Kinh phí phục vụ tết nguyên đán 2019 và các khoản chi khác	34.775	34.426	3.443	30.983	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 18

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI CÁC MỤC TIÊU TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG NĂM 2021 (Vốn sự nghiệp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu năm 2021	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên ĐV dự toán
A	*B*	*1 = 2 +3*	*2*	*3*	*4*
I	**TỔNG VỐN TRONG NƯỚC**	**444.845**	**314.913**	**129.932**	
1	**Hỗ trợ Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam**	**138**	**138**		**Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh**
2	**Hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí**	**30.384**	**7.413**	**22.971**	**Sở Giáo dục và Đào tạo 2.627 trđ; Trường Cao đẳng Gia Lai 4.786 trđ.**
3	**Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK** ***(Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ)***	**11.056**	**2.859**	**8.197**	**Các huyện, Sở Giáo dục và Đào tạo**
4	**Học bổng học sinh DTNT; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với HS, SV học cao đẳng, trung cấp**	**21.588**	**11.955**	**9.633**	
	Học bổng học sinh DTNT	*11.773*	*6.149*	*5.624*	Các huyện, thị xã, thành phố; Sở Giáo dục và Đào tạo.
	Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật	*1.262*		*1.262*	Các huyện, thị xã, thành phố; Sở Giáo dục và Đào tạo.
	Chính sách nội trú đối với HS, SV học cao đẳng, trung cấp (53)	*8.553*	*5.806*	*2.747*	Các huyện, thị xã, thành phố; Sở Giáo dục và Đào tạo 715 trđ; Trường Cao đẳng Gia Lai 5.091 trđ.
	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo				
5	**Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết**	**3.351**	**3.155**	**196**	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	*3.155*	*3.155*		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

STT	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu năm 2021	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên ĐV dự toán
A	B	1 = 2 +3	2	3	4
	Kinh phí thực hiện đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	*196*		*196*	Ban Dân tộc tỉnh
6	**Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn.**	**114.109**	**114.109**		**Bảo hiểm xã hội tỉnh**
7	**Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi**	**29.670**	**29.670**		**Bảo hiểm xã hội tỉnh**
8	**Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng *(cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)***	**29.341**	**24.714**	**4.627**	
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong.	*1.928*	*1.928*		Bảo hiểm xã hội tỉnh
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng Bảo trợ xã hội	*4.627*		*4.627*	Các huyện, thị xã, thành phố
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	*3.752*	*3.752*		Bảo hiểm xã hội tỉnh
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng hộ cận nghèo	*12.690*	*12.690*		Bảo hiểm xã hội tỉnh
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	*6.337*	*6.337*		Bảo hiểm xã hội tỉnh
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng người hiến bộ phận cơ thể người	*7*	*7*		Bảo hiểm xã hội tỉnh
9	**Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số**	**63.666**	**15.098**	**48.568**	
	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	*28.597*		*28.597*	Các huyện, thị xã, thành phố
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	*18.777*		*18.777*	Các huyện, thị xã, thành phố
	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	*1.815*	*621*	*1.194*	Ban Dân tộc 621 tr.đồng; Các huyện, thị xã, thành phố.

STT	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu năm 2021	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên ĐV dự toán
A	*B*	*1 = 2 +3*	*2*	*3*	*4*
	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	*14.477*	*14.477*		Các công ty TNHH MTV LN; Các công ty TNHH trực thuộc Tập đoàn cao su.
10	**Vốn dự bị động viên**	**3.000**	**3.000**		**Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh**
11	**Kinh phí hỗ trợ an ninh quốc phòng**	**5.000**	**5.000**		**Sở Tài chính sẽ phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất UBND tỉnh phân bổ chi cho nhiệm vụ an ninh quốc phòng phát sinh đột xuất trong năm.**
13	**Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT**	**24.886**	**21.146**	**3.740**	**Công an tỉnh 70%; Các đơn vị, địa phương 30%**
14	**Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương**	**65.885**	**63.885**	**2.000**	**Sở Giao thông vận tải; thành phố Pleiku**
15	**Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia**	**12.771**	**12.771**		**Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh**
16	**Kinh phí nâng cấp đô thị**	**30.000**		**30.000**	**Thành phố Pleiku**
II	**TỔNG VỐN NGOÀI NƯỚC**	**17.360**	**17.360**		
	TỔNG CỘNG (I+II)	**462.205**	**332.273**	**129.932**	

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 19

DỰ TOÁN PHÂN BỔ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC MỤC TIÊU SỰ NGHIỆP CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN 2021													
		Tổng số	Trong đó												Trung ương bổ sung có mục tiêu
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng	**2.632.946**	**610.724**	**36.546**	**317.075**	**29.252**	**839.532**	**77.760**	**22.072**	**18.446**	**41.745**	**406.871**	**180.620**	**52.303**	-
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	**15.414**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.414	-	-	-
2	Đoàn Đại biểu quốc hội	**1.500**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-
3	Văn phòng UBND tỉnh	**31.762**	-	-	669	-	-	-	-	-	-	31.093	-	-	-
4	Sở Kế hoạch & đầu tư	**12.431**	-	-	3.305	-	-	-	-	-	1.940	7.186	-	-	-
5	Sở Nội vụ	**20.881**	846	-	1.074	-	-	-	-	-	-	18.961	-	-	-
6	Ban Dân tộc	**6.195**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.775	420	-	-
7	Sở Tài chính	**11.073**	926	-	1.142	-	-	-	-	-	-	9.005	-	-	-
8	Thanh tra tỉnh	**10.053**	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	7.053	-	-	-
9	Sở Tư pháp	**11.646**	-	-	4.087	-	-	-	-	-	-	7.559	-	-	-
10	Sở Giáo dục & Đào tạo	**548.401**	540.665	-	-	-	-	-	-	-	-	7.736	-	-	-
11	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	**2.000**	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Sở Y tế	**388.443**	-	-	305	-	377.867	-	-	-	-	10.271	-	-	-
13	BHXH tỉnh	**461.684**	-	-	-	-	458.058	-	-	-	3.626	-	-	-	-
14	Sở Lao động, Thương binh & xã hội	**38.195**	-	-	70	-	-	-	-	-	31.002	7.123	-	-	-
15	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai	**42.200**	42.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	**76.913**	6.670	-	280	-	-	45.131	-	18.446	-	6.386	-	-	-
17	Sở Thông tin & Truyền thông	**35.858**	437	140	28.630	-	-	1.913	-	-	-	4.738	-	-	-
18	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	**22.072**	-	-	-	-	-	-	22.072	-	-	-	-	-	-
19	Sở Khoa học - Công nghệ	**38.372**	-	31.476	113	-	-	-	-	-	-	6.783	-	-	-
20	Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn	**220.046**	-	-	131.710	-	-	-	-	-	-	88.336	-	-	-
21	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	**10.199**	-	-	10.199	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Công ty cổ phần cà phê Gia Lai	**206**	-	-	206	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Công ty cổ phần Chè Bàu Cạn	**823**	-	-	823	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi	**42.410**	-	-	42.410	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Sở Tài nguyên và môi trường	**66.664**	-	-	31.393	28.502	-	-	-	-	-	6.769	-	-	-
26	Sở Công thương	**10.866**	-	-	5.457	-	-	-	-	-	-	5.409	-	-	-
27	Sở Giao thông vận tải	**17.283**	-	-	6.021	-	-	-	-	-	-	11.262	-	-	-
28	Ban ATGT	**688**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	688	-	-	-
29	Sở Xây dựng	**8.147**	-	-	967	-	-	-	-	-	-	7.180	-	-	-

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN 2021													
		Tổng số	Trong đó												Trung ương bổ sung có mục tiêu
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
30	Liên minh HTX	**2.303**	-	-	2.303	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	BQL Khu kinh tế tỉnh	**6.460**	-	-	2.162	-	-	-	-	-	-	4.298	-	-	-
32	Khối Đảng tỉnh	**93.137**	2.007	-	-	-	-	-	-	-	-	91.130	-	-	-
33	Trường Chính trị	**10.528**	10.528	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	**8.775**	-	-	-	-	-	300	-	-	-	8.475	-	-	-
35	Tỉnh đoàn thanh niên	**13.104**	-	-	-	-	-	2.996	-	-	-	10.108	-	-	-
36	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	**6.449**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.449	-	-	-
37	Hội Nông dân	**7.019**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.019	-	-	-
38	Hội Cựu chiến binh	**4.388**	474	-	-	-	-	-	-	-	-	3.914	-	-	-
39	Hội Đông y	**565**	-	-	-	-	565	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Hội chữ thập đỏ	**3.042**	-	-	-	-	3.042	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Hội Văn học nghệ thuật	**2.026**	-	-	-	-	-	2.026	-	-	-	-	-	-	-
42	Hội Khuyến học	**669**	669	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Hội Nhà báo	**1.010**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.010	-	-	-
44	Hội Người mù	**897**	-	-	-	-	-	-	-	-	897	-	-	-	-
45	Hội nạn nhân chất độc da cam	**1.613**	-	-	-	-	-	-	-	-	1.613	-	-	-	-
46	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	**494**	-	-	-	-	-	-	-	-	494	-	-	-	-
47	Hội cựu tù chính trị yêu nước	**705**	-	-	-	-	-	-	-	-	705	-	-	-	-
48	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	**674**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	674	-	-	-
49	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	**1.769**	-	930	-	-	-	-	-	-	-	839	-	-	-
50	Hội cựu Thanh niên xung phong	**556**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	556	-	-	-
51	Hội người cao tuổi	**613**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	613	-	-	-
52	Tòa án nhân dân tỉnh	**600**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-
53	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	**500**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-
54	Chi Cục thi hành án dân sự	**322**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	322	-	-	-
55	Công an tỉnh	**72.675**	1.923	-	-	750	-	-	-	-	-	-	70.002	-	-
56	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	**65.307**	1.307	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64.000	-	-
57	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	**46.198**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46.198	-	-
58	Hỗ trợ kinh phí xuất bản báo Gia Lai	**25.394**	-	-	-	-	-	25.394	-	-	-	-	-	-	-
59	Quỹ phát triển đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	**13.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.000	-
61	Các khoản thu phạt VPHC, tịch thu, thu qua thanh tra theo chế độ	**2.000**	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN 2021													
		Tổng số	Trong đó												Trung ương bổ sung có mục tiêu
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
62	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	**9.390**	-	-	9.390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Các sự nghiệp kinh tế khác	**11.681**	-	-	11.681	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán năm 2019 và các khoản chi khác	**34.426**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.426	-
65	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	**696**	-	-	-	-	-	-	-	-	696	-	-	-	-
66	Sở Ngoại vụ	**3.579**	72	-	-	-	-	-	-	-	-	3.507	-	-	-
67	Kinh phí Cơ quan quản lý quỹ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	**234**	-	-	234	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật Gia Lai)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Gia Lai)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Bố trí vốn đối ứng 10% CTMTQG giảm nghèo bền vững	**1.404**	-	-	1.404	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Bố trí vốn đối ứng 10% vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới	**15.840**	-	-	15.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	Kinh phí đặt mua Báo Gia Lai cấp cho Đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh	**4.877**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.877	-
73	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
74	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
75	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	**200**	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Kinh phí hoạt động của BCĐ 389 tỉnh	**165**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	165	-	-	-
77	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN 2021													
		Tổng số	Trong đó												Trung ương bổ sung có mục tiêu
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
78	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội (Phân bổ sau)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
79	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động (Phân bổ sau)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
81	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn nước ngoài)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
82	Chi sự nghiệp giáo dục khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
83	Chi sự nghiệp y tế khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Chi sự nghiệp Khoa học Công nghệ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
85	Chi Sự nghiệp Văn hóa thông tin khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
86	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
87	Chi sự nghiệp Quản lý nhà nước khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
88	Chi các nhiệm vụ phát sinh đột xuất	**4.000**	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Các đơn vị thực hiện theo Chương trình số 64 của Tỉnh Ủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	**465**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	465	-	-	-
91	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng	**772**	-	-	-	-	-	-	-	-	772	-	-	-	-